

MỤC LỤC

PHẦN II – QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

1.	Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 637/QĐ-ĐHL ngày 15/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh	3
2.	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật	37
3.	Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật	73
4.	Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật được giảng dạy bằng tiếng Anh	91
5.	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Thương mại Quốc tế	107
6.	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị - Luật	122
7.	Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật	136
8.	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh	152
9.	Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh	164
10.	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh	177
11.	Chương trình đào tạo trình độ đại học liên thông từ ngành Luật sang ngành Ngôn ngữ Anh	192
12.	Chương trình đào tạo trình độ đại học liên thông từ ngành Luật sang ngành Quản trị kinh doanh	197

13.	Chương trình đào tạo trình độ đại học liên thông từ ngành Ngôn ngữ Anh sang ngành Luật (hệ chất lượng cao)	200
14.	Chương trình đào tạo trình độ đại học liên thông từ ngành Ngôn ngữ Anh sang ngành Luật	207
15.	Chương trình đào tạo trình độ đại học liên thông từ ngành Quản trị kinh doanh sang ngành Luật	212
16.	Chương trình đào tạo trình độ đại học liên thông từ ngành Quản trị kinh doanh sang ngành Ngôn ngữ Anh	216
17.	Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên khóa tuyển sinh năm 2023	221

CÁC QUY CHẾ, QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 637/QĐ-ĐHL ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ đối với hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, bao gồm chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với tất cả các đơn vị và cá nhân liên quan trong đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học tại Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường);

3. Các chương trình liên kết đào tạo trong nước và với nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận liên kết, hợp tác giữa Trường với các bên và được quy định riêng.

Điều 2. Chuẩn chương trình đào tạo, thành phần của chương trình đào tạo, chương trình đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả các chương trình đào tạo của một ngành đào tạo, bao gồm yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu ra (hay yêu cầu đầu ra), chuẩn đầu vào (hay yêu cầu đầu vào), khối lượng học tập chuẩn toàn khóa, cấu trúc, nội dung, phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và các điều kiện khác về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất khi thực hiện chương trình đào tạo để bảo đảm chất lượng đào tạo.

2. Thành phần của chương trình đào tạo là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và chuẩn đầu ra của

chương trình đào tạo. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của chương trình đào tạo, như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, nghiên cứu khoa học và các thành phần khác (nếu có).

3. Chương trình đào tạo trình độ đại học là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng trình độ đại học cho sinh viên. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá các điểm thành phần đối với môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần) và có chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

4. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần, trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song ngành, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

5. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học thuộc các ngành đào tạo khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyên đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

6. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo (nếu có) được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, đảm bảo nguyên tắc không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

Điều 3. Thời gian học tập

1. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy đơn ngành là 4 (bốn) năm, gồm 8 (tám) học kỳ; song ngành là 5 (năm) năm, gồm 10 (mười) học kỳ. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

2. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học theo quy định tại khoản 1 Điều này không vượt quá 2 (hai) lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo.

Điều 4. Lớp học, lớp học phần và điều kiện mở lớp

1. Lớp học là lớp được tổ chức từ khi sinh viên nhập học đến khi kết thúc khóa học để học tập, sinh hoạt đoàn thể, phong trào, phổ biến các thông tin cần thiết của Trường đến sinh viên. Mỗi lớp học được gắn một mã số quản lý riêng.

2. Lớp học phần là lớp của các sinh viên cùng đăng ký một học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gắn một mã số quản lý riêng.

3. Số lượng sinh viên của một lớp học phần được giới hạn bởi sức chứa của phòng học hoặc được sắp xếp theo các yêu cầu riêng, đặc thù của học phần. Đối với các học phần thuộc kiến thức ngành và chuyên ngành, nếu có đề nghị của trưởng khoa phụ trách học phần, Trưởng Phòng Đào tạo hoặc Trưởng Phòng Quản lý hệ vừa làm vừa học (sau đây gọi chung là đơn vị quản lý đào tạo) trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc mở các lớp có số lượng sinh viên đăng ký học chưa đảm bảo mức tối thiểu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 10 của Quy chế này.

Điều 5. Học phần và các loại học phần

1. Học phần là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Mỗi học phần (trừ học phần điều kiện) có khối lượng học tập là 2 (hai) hoặc 3 (ba) tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do Hiệu trưởng quy định.

2. Các loại học phần:

a) Học phần bắt buộc: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được lựa chọn theo hướng dẫn của cố vấn học tập nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình đào tạo.

c) Học phần tiên quyết: là học phần bắt buộc sinh viên phải học trước thì mới được đăng ký học tiếp sang học phần khác. Danh mục các học phần tiên quyết được Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở tư vấn và đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường và của trưởng khoa.

d) Học phần tương đương và học phần thay thế

- Học phần tương đương: là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo cùng ngành hoặc của một ngành khác đang đào tạo tại Trường, sinh viên được phép đăng ký học để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đang theo học;

- Học phần thay thế: là học phần bắt buộc được dùng để thay thế cho một hay một nhóm học phần mà trước đó đã được tổ chức giảng dạy trong một chương trình đào tạo nhưng hiện nay không còn tổ chức giảng dạy; hoặc là học phần tự chọn dùng để thay thế cho một hay một nhóm học phần tự chọn khác mà trước đó sinh viên đã đăng ký học và thi nhưng bị xếp loại không đạt (bị điểm F).

Học phần tương đương hoặc thay thế được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng cho một số khóa, ngành. Danh mục các học phần tương đương hoặc thay thế được Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị quản lý đào tạo và của trưởng khoa có học phần xét công nhận tương đương hoặc thay thế.

đ) Học phần điều kiện: là học phần không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy của toàn khóa học, nhưng sinh viên phải học và thi đạt yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Quy chế này hoặc đạt chuẩn đầu ra theo quy định đối với từng chương trình đào tạo thì mới được Trường cấp bằng tốt nghiệp, gồm giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất (chỉ áp dụng đối với hình thức chính quy), tin học (chỉ áp dụng đối với hình thức vừa làm vừa học và đối với người đã tốt nghiệp đại học theo quy định tại Điều 37 của Quy chế này) và ngoại ngữ; riêng đối với sinh viên lớp chất lượng cao, học phần điều kiện còn bao gồm tin học đạt chứng chỉ MOS-Word (hoặc MOS-Word và Mos-Excel) và học phần ngoại khóa, với các hình thức kiên tập; tham dự hội thảo, hội nghị, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề; học tập, tham quan tại nước ngoài.

e) Học phần chuyên môn: là học phần có thể thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành và kỹ năng dành cho sinh viên không được chọn viết khóa luận tốt nghiệp đăng ký học nhằm đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo để được công nhận tốt nghiệp.

3. Tín chỉ và giờ giảng

Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi thành phần trong chương trình đào tạo, của mỗi học phần trong chương trình đào tạo. Sinh viên chủ động lập kế hoạch và đăng ký khối lượng học tập trên cơ sở tư vấn của cố vấn học tập nhằm tích lũy từng phần kiến thức theo tiến độ, phù hợp với điều kiện và năng lực của bản thân để được Trường cấp bằng tốt nghiệp.

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ giảng lý thuyết trên lớp, hoặc bằng 30 giờ thảo luận hoặc thực hành trên lớp, hoặc bằng 45 giờ thực hành ở ngoài lớp học hoặc làm báo cáo thực tập cuối khóa hoặc viết khóa luận tốt nghiệp. Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp với thảo luận, thực hành thì để tiếp thu được 01 tín chỉ sinh viên phải có 50 giờ học tập định mức, bao gồm cả thời gian dự giờ học trên lớp, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra để đánh giá điểm bộ phận, dự thi để đánh giá điểm thi kết thúc học phần.

Một giờ giảng trên lớp (gồm hoạt động giảng dạy lý thuyết hoặc thảo luận hoặc thực hành) được tính bằng 50 phút; một giờ học tập định mức của sinh viên được tính bằng 50 phút; một giờ thực hành ở ngoài lớp học hoặc làm báo cáo thực tập cuối khóa hoặc viết khóa luận tốt nghiệp được tính bằng 60 phút.

Điều 6. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ

1. Đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường.

2. Sinh viên có học phần bắt buộc bị xếp loại không đạt (điểm F) sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương hoặc học phần thay thế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 cho đến khi đạt từ điểm D trở lên.

3. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học học phần tự chọn khác theo quy định của chương trình đào tạo đó cho đến khi đạt từ điểm D trở lên, trừ trường hợp sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo theo học.

Điều 7. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại các cơ sở đào tạo của Trường. Riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài các cơ sở đào tạo của Trường.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Trường Phòng Đào tạo và của trường các đơn vị có liên quan;

c) Tùy theo số lượng sinh viên đăng ký học trong học kỳ, số lớp học được tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường, bộ phận xếp lịch học của Nhà trường sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp theo số lượng sinh viên đã đăng ký.

2. Đào tạo vừa làm vừa học

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại các cơ sở đào tạo của Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 8 của Quy chế này. Riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài các cơ sở đào tạo của Trường hoặc của cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần;

c) Tùy theo số lượng sinh viên đăng ký học trong học kỳ, số lớp học được tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Trường hoặc của cơ sở phối hợp đào tạo, bộ phận xếp lịch học của Trường sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp theo số lượng sinh viên đã đăng ký.

Điều 8. Liên kết đào tạo

Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định của Quy chế liên kết đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học của Trường.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 9. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học.

Một năm học có 2 (hai) học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần và tối đa 37 tuần lên lớp. Ngoài 2 (hai) học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm 1 (một) học kỳ phụ (học kỳ hè) với tổng số tối thiểu 4 (bốn) tuần và tối đa 7 (bảy) tuần lên lớp.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp, hoặc trực tuyến, hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần và các nội dung khác được tổ chức trong học kỳ cho các khóa học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố chậm nhất là 04 (bốn) tuần trước khi học kỳ được bắt đầu với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học phần thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày. Các trường hợp đặc biệt khác sẽ được Hiệu trưởng xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của trường đơn vị quản lý đào tạo và của trường khoa.

Điều 10. Tổ chức lớp học phần

1. Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần, dựa vào số lượng sinh viên đăng ký học ở từng học kỳ.

2. Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học phần trong học kỳ chính được quy định như sau (trừ các lớp học phần của chương trình đào tạo chất lượng cao):

a) Tối thiểu 30 sinh viên: đối với các lớp học phần thuộc kiến thức chuyên ngành;

b) Tối thiểu 50 sinh viên: đối với các lớp học phần thuộc kiến thức ngành;

c) Tối thiểu 70 sinh viên: đối với các lớp học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương.

3. Trường hợp số lượng sinh viên đăng ký ít hơn số lượng tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều này thì lớp học phần không được tổ chức. Sinh

viên phải chủ động chuyển sang đăng ký học những học phần có mở lớp, nếu chưa đăng ký đủ số tín chỉ tối thiểu của học kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Quy chế này.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu năm học, đơn vị quản lý đào tạo thông báo cho sinh viên dự kiến lịch trình giảng dạy tổng thể theo từng học kỳ trong năm học.

2. Chậm nhất là 4 (bốn) tuần trước khi học kỳ chính được bắt đầu, đơn vị quản lý đào tạo thông báo cho sinh viên biết kế hoạch giảng dạy chi tiết trong học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn được bố trí giảng dạy; điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần; dự kiến thời gian thi của từng học phần hoặc thi cuối học kỳ.

3. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với đơn vị quản lý đào tạo.

Có 2 (hai) hình thức đăng ký: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký bình thường: là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học của mỗi học kỳ chính ít nhất là 2 (hai) tuần;

b) Đăng ký muộn: là hình thức đăng ký được thực hiện trong 2 (hai) tuần đầu của mỗi học kỳ chính cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký sang học phần khác, khi học phần đã đăng ký không mở lớp.

4. Khối lượng đăng ký học tập của mỗi sinh viên phải đăng ký trong một học kỳ chính tối thiểu là 10 (mười) tín chỉ và tối đa là 20 (hai mươi) tín chỉ.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học trong từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần trong từng chương trình đào tạo.

6. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ phải được ghi vào Phiếu đăng ký học tập do đơn vị quản lý đào tạo tiếp nhận và lưu giữ.

Điều 12. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được thực hiện trong 2 (hai) tuần đầu của mỗi học kỳ chính, nhưng không muộn quá 4 (bốn) tuần. Quá thời hạn trên, học phần vẫn được giữ nguyên trong Phiếu đăng ký học tập và nếu sinh viên không học và kiểm tra, thi được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt học phần đã đăng ký:

- a) Sinh viên làm đơn gửi đơn vị quản lý đào tạo;
- b) Không vi phạm khoản 4 Điều 11 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép không đến lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi được lãnh đạo đơn vị quản lý đào tạo phê duyệt và thông báo cho phép sinh viên rút bớt học phần đã đăng ký. Thời hạn phê duyệt và thông báo cho sinh viên biết kết quả là không quá 3 (ba) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc thời hạn theo thông báo cho phép sinh viên rút bớt học phần đã đăng ký.

Điều 13. Học lại và học cải thiện

1. Sinh viên có học phần bắt buộc và tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên đã có điểm học phần được xếp loại đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm. Điểm chính thức của học phần là điểm cao nhất trong các lần sinh viên đăng ký học và kiểm tra, thi.

Điều 14. Dạy và học trực tuyến

1. Hoạt động dạy và học trực tuyến được thực hiện theo chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và nội dung học phần, bảo đảm sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học.

2. Phương thức dạy và học trực tuyến được áp dụng tối đa 30% tổng khối lượng học phần, tín chỉ của chương trình đào tạo. Trên cơ sở đề nghị của các trường khoa và tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Hiệu trưởng quyết định các học phần dạy và học trực tuyến theo tỷ lệ quy định.

3. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Hiệu trưởng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các trường hợp đặc biệt khác sẽ được Hiệu trưởng xem xét, quyết định về thời lượng dạy và học trực tuyến trên cơ sở tình hình thực tế và đề nghị của trường đơn vị quản lý đào tạo và của trường các đơn vị có liên quan.

4. Việc tổ chức, quản lý hoạt động giảng dạy và học tập trực tuyến; nhiệm vụ, quyền hạn của các bên liên quan; xử lý vi phạm và tổ chức thực hiện được thực hiện theo Quy định về giảng dạy và học tập trực tuyến của Trường.

Điều 15. Phân công giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp

1. Việc phân công giảng dạy được thực hiện theo quy trình xây dựng lịch giảng và thông qua lịch giảng của Trường.

2. Căn cứ vào danh sách sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp do đơn vị quản lý đào tạo công bố, trường khoa chịu trách nhiệm phân công giảng viên hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp đối với những sinh viên thực hiện các đề tài do khoa mình phụ trách.

Điều 16. Lấy ý kiến phản hồi của người học

Việc lấy ý kiến phản hồi người học được thực hiện theo quy trình hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của Trường.

Điều 17. Trách nhiệm, quyền hạn của giảng viên, sinh viên và các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường

1. Giảng viên, sinh viên thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật và theo quy định của Trường.

2. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường và các quy chế, quy định nội bộ khác của Trường.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 18. Đánh giá kết quả học tập từng học phần và tính điểm học phần

1. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đối với từng học phần phải dựa trên đánh giá quá trình (là điểm bộ phận do giảng viên giảng dạy lớp học phần đánh giá) và đánh giá tổng kết (là điểm thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

2. Điểm đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số hình thức sau: kiểm tra, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số hình thức này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Đối với hình thức kiểm tra, giảng viên phụ trách lớp học phần ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm.

3. Việc thi kết thúc học phần được tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần. Hình thức này là bắt buộc đối với các học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

4. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua hai điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần; trọng số của các điểm thành phần của học phần, điểm báo cáo thực tập cuối khóa và điểm khóa luận tốt nghiệp được quy định trong Quy chế này và trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì điểm học phần được tính căn cứ vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

a) Điểm thành phần thứ nhất do giảng viên đánh giá (gọi tắt là điểm bộ phận) có trọng số như sau:

- Đối với các lớp thuộc chương trình đào tạo chất lượng cao: bằng 50% điểm học phần;

- Đối với các lớp thuộc hình thức đào tạo chính quy: bằng 40% điểm học phần;

- Đối với các lớp thuộc hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 30% điểm học phần.

b) Điểm thành phần thứ hai do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua thi kết thúc học phần (gọi tắt là điểm thi kết thúc học phần) có trọng số như sau:

- Đối với các lớp thuộc chương trình chất lượng cao: bằng 50% điểm học phần;

- Đối với các lớp thuộc hình thức đào tạo chính quy: bằng 60% điểm học phần;

- Đối với các lớp thuộc hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 70% điểm học phần.

Điều 19. Tổ chức thi kết thúc học phần

1. Lịch thi kết thúc học phần được đơn vị quản lý đào tạo thông báo cho sinh viên biết trước khi tổ chức thi chậm nhất là 4 (bốn) tuần đối với học kỳ chính và 2 (hai) tuần đối với học kỳ phụ (học kỳ hè). Thời gian dành cho sinh viên ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, tối thiểu 1/3 (một phần ba) ngày cho 1 (một) tín chỉ.

2. Cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi kết thúc việc giảng dạy học phần, Trung tâm Khảo thí tổ chức thi kết thúc học phần cho những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

3. Sinh viên vắng mặt không có lý do trong buổi thi kết thúc học phần phải nhận điểm 0 (không) của điểm thành phần thứ hai của học phần đó; nếu có lý do chính đáng thì làm đơn kèm theo minh chứng, đề nghị trưởng đơn vị quản lý đào tạo xem xét cho hoãn thi. Thời hạn để trưởng đơn vị quản lý đào tạo trả lời cho sinh viên là không quá 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đơn của sinh viên. Kết quả phê duyệt đồng ý cho sinh viên được hoãn thi của trưởng đơn vị quản lý đào tạo có giá trị không quá 2 (hai) học kỳ liên tiếp.

Thủ tục đăng ký thi đối với học phần cho hoãn thi:

- Sinh viên tự kiểm tra, rà soát lịch thi của học phần đã cho hoãn thi ở các lớp học phần khác trong học kỳ hoặc trong 2 (hai) học kỳ liên tiếp và làm đơn (theo mẫu) kèm kết quả phê duyệt đồng ý cho hoãn thi;

- Sinh viên nộp đơn cho đơn vị quản lý đào tạo trong thời hạn chậm nhất là 5 (năm) ngày làm việc, tính đến ngày thi học phần này. Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn của sinh viên, trưởng đơn vị quản lý đào tạo phải thông báo kết quả đăng ký thi để sinh viên biết và tham gia dự thi.

Điều 20. Hình thức thi, ra đề thi và chấm thi kết thúc học phần

1. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết trên giấy theo mẫu thống nhất của Trường (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

Trường khoa gửi văn bản đề nghị hình thức thi cụ thể đối với từng lớp học phần do khoa phụ trách cho trưởng đơn vị quản lý đào tạo trong thời hạn chậm nhất là 6 (sáu) tuần đầu của mỗi học kỳ chính và 1 (một) tuần đầu của học kỳ phụ (học kỳ hè). Trưởng đơn vị quản lý đào tạo thông báo cho sinh viên biết hình thức thi đối với từng lớp học phần trước khi tổ chức thi theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 19 của Quy chế này.

Căn cứ vào tình hình thực tế, Hiệu trưởng có thể quyết định hình thức thi kết thúc học phần bằng phương thức trực tuyến trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị quản lý đào tạo và của trưởng các đơn vị có liên quan. Hình thức này chỉ được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như tổ chức thi trực tiếp tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo và có trọng số bằng 50% điểm học phần. Trong trường hợp này,

Hiệu trưởng quyết định điều chỉnh trọng số của điểm bộ phận cho phù hợp đối với từng hình thức đào tạo.

Riêng đối với khóa luận tốt nghiệp, chỉ tổ chức cho sinh viên bảo vệ bằng phương thức trực tuyến khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Quy chế này;

b) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ tại đơn vị tổ chức chấm khóa luận tốt nghiệp.

2. Ra đề thi kết thúc học phần được thực hiện theo Quy định về làm đề thi, quản lý và in sao đề thi của Trường.

3. Thời gian thi kết thúc học phần đối với các hình thức được quy định như sau:

- Thi viết trên giấy: tối thiểu là 60 phút và tối đa là 120 phút;
- Thi trên máy tính: tối thiểu là 30 phút và tối đa là 45 phút;
- Thi vấn đáp: không quá 15 phút đối với mỗi sinh viên.

4. Việc chấm thi kết thúc học phần theo hình thức thi viết trên giấy, thi trên máy tính (sau đây gọi tắt là thi viết), vấn đáp hoặc viết báo cáo thu hoạch được thực hiện theo Quy định về tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần của Trường.

5. Điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của đơn vị quản lý đào tạo, có chữ ký của giảng viên phụ trách lớp học phần (đối với điểm bộ phận) hoặc của cả hai giảng viên chấm thi (đối với điểm thi kết thúc học phần) và làm thành 2 (hai) bản, trong đó 1 (một) bản chính gửi về đơn vị quản lý đào tạo và 1 (một) bản photocopy lưu tại văn phòng khoa.

Điều 21. Công bố điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần

1. Việc công bố điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được thực hiện theo Quy định về tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần của Trường.

2. Đối với hình thức thi kết thúc học phần là thi viết hoặc viết báo cáo thu hoạch, nếu không đồng ý với kết quả đã công bố, sinh viên được quyền đề nghị phúc khảo bài thi hoặc báo cáo thu hoạch tại đơn vị quản lý đào tạo trong thời hạn 1 (một) tuần, kể từ ngày công bố điểm học phần.

Trong thời hạn 2 (hai) tuần, kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo, đơn vị quản lý đào tạo phối hợp với Trung tâm Khảo thí và các

khoa tổ chức chấm phúc khảo cho sinh viên. Sau khi có kết quả chấm phúc khảo, Trung tâm Khảo thí chuyển kết quả phúc khảo cho đơn vị quản lý đào tạo để công bố cho sinh viên.

Đối với hình thức thi kết thúc học phần là thi vấn đáp, bộ môn phụ trách học phần thông báo điểm thi cho sinh viên sau khi kết thúc buổi thi và giải quyết ngay các thắc mắc, khiếu nại, tố cáo của sinh viên (nếu có) và nộp kết quả thi về cho đơn vị quản lý đào tạo trong thời hạn quy định. Đối với hình thức này, sinh viên không được phúc khảo.

3. Trường không giải quyết đề nghị của sinh viên về xem lại bài thi kết thúc học phần theo hình thức thi viết hoặc báo cáo thu hoạch.

Điều 22. Quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi

1. Quy trình chấm thi và bảo quản các bài thi trong quá trình chấm được thực hiện theo Quy định về tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần của Trường.

2. Thời hạn lưu giữ các bài thi kết thúc học phần theo hình thức thi viết là hết khóa học; báo cáo thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp là 3 (ba) năm, kể từ khi sinh viên có quyết định công nhận tốt nghiệp.

3. Tất cả bài thi kết thúc học phần của sinh viên theo hình thức thi viết được lưu giữ tập trung tại Trung tâm Khảo thí; riêng báo cáo thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp được lưu giữ tại văn phòng khoa.

Điều 23. Cách tính điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần, điểm báo cáo thực tập cuối khóa và điểm khóa luận tốt nghiệp

1. Điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm báo cáo thực tập cuối khóa và điểm khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến 0,5 (không phải năm).

2. Điểm học phần là tổng điểm của điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Quy chế này; riêng điểm học phần của báo cáo thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp có trọng số bằng 100% của điểm báo cáo thực tập hoặc bảo vệ khóa luận.

Điểm học phần, điểm báo cáo thực tập cuối khóa và điểm khóa luận tốt nghiệp được quy tròn đến 0,5 (không phải năm), sau đó được chuyển thành các điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

b) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

c) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

3. Nguyên tắc quy tròn điểm: nếu điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần, điểm báo cáo thực tập cuối khóa và điểm khóa luận tốt nghiệp có điểm lẻ dưới 0,25 (không phải hai lăm) thì quy tròn thành 0,0 (không); có điểm lẻ từ 0,25 (không phải hai lăm) đến dưới 0,75 (không phải bảy lăm) thì quy tròn thành 0,5 (không phải năm); có điểm lẻ từ 0,75 (không phải bảy lăm) đến dưới 1,0 (một) thì quy tròn thành 1,0 (một).

4. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình tích lũy của học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

Stt	Ký hiệu	Nội dung
1.	I	Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn kiểm tra, thi
2.	X	Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu
3.	R	Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ

a) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Trong thời gian học hoặc trong thời gian kiểm tra hoặc thi kết thúc học phần, sinh viên bị ốm hoặc bị tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi được giảng viên phụ trách học phần hoặc trường đơn vị quản lý đào tạo cho phép hoãn kiểm tra, thi;

- Sinh viên không thể tham gia đánh giá quá trình hoặc đánh giá tổng kết vì những lý do khác mà được giảng viên phụ trách học phần hoặc trường đơn vị quản lý đào tạo đồng ý cho hoãn kiểm tra, thi.

Trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải hoàn thành các nội dung đánh giá quá trình để được chuyển điểm theo yêu cầu của giảng viên phụ trách lớp học phần. Trường hợp sinh viên chưa hoàn thành và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được đăng ký học các học phần dự định sẽ học ở học kỳ kế tiếp.

b) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà đơn vị quản lý đào tạo chưa nhận đủ các điểm thành phần của sinh viên.

c) Việc sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả được áp dụng đối với những học phần được Trường cho phép sinh viên chuyển điểm từ cơ sở đào tạo khác (sinh viên được xét miễn học học phần và công nhận tín chỉ). Kết quả điểm được viết kèm ký hiệu R không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học.

5. Đối với những học phần có điểm học phần xếp loại đạt được Trường công nhận và cho chuyển đổi tín chỉ khi sinh viên chuyển chương trình đào tạo hoặc chuyển ngành học cùng với chuyển chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 33 của Quy chế này, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu sau:

Stt	Ký hiệu	Nội dung
1.	T	Điểm học phần được công nhận tín chỉ do chuyển chương trình đào tạo

Kết quả điểm được viết kèm ký hiệu T được tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học.

6. Việc xếp loại các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra và bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0 (không);

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có điểm bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên phụ trách lớp học phần cho phép hoãn kiểm tra;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

Điều 24. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa trên kết quả của các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã đăng ký học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần xếp loại không đạt trong một học kỳ, trong một năm học hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần xếp loại đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy) tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B+	3,5	

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

a) Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân và được tính theo công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc điểm trung bình tích lũy;

a_i : là điểm của học phần thứ i ;

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n : là tổng số tín chỉ.

b) Nguyên tắc quy tròn điểm: nếu điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy có điểm lẻ dưới 0,05 (không phải không năm) thì quy tròn thành 0,0 (không); có điểm lẻ từ 0,05 (không phải không năm) trở lên thì quy tròn thành 0,1 (không phải một).

c) Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy được tính theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này dùng để xét cảnh báo học tập, buộc thôi học, xếp loại học lực, xét làm khóa luận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 5 Điều 23 của Quy chế này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong

yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- Dưới 1,0: kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 25. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng tín chỉ đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba và dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Có số lần cảnh báo học tập vượt quá 2 (hai) lần cảnh báo liên tiếp;

b) Có thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

3. Việc thực hiện cảnh báo học tập và buộc sinh viên thôi học được Trường thực hiện theo từng học kỳ và thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường.

Điều 26. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy ở trình độ đại học của một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác có thể được Hiệu trưởng quyết định công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học tại Trường.

2. Hiệu trưởng thành lập hội đồng chuyên môn tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ theo quy định. Hội đồng chuyên môn do Hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, phó hiệu trưởng làm phó chủ tịch, trưởng đơn vị quản lý đào tạo làm ủy viên thường trực và các ủy viên khác là các trưởng khoa chuyên ngành, ủy viên thư ký là viên chức của đơn vị quản lý đào tạo.

Hội đồng chuyên môn trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình để xem xét theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi tín chỉ theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi tín chỉ theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi tín chỉ theo cả chương trình đào tạo.

3. Khối lượng tín chỉ được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo tại Trường.

Điều 27. Khóa luận tốt nghiệp và thực tập cuối khóa

1. Căn cứ vào kết quả học tập của sinh viên từng khóa học, hội đồng xét tốt nghiệp đề nghị Hiệu trưởng quyết định về các điều kiện để sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp hoặc đi thực tập, viết báo cáo thực tập và học, thi các học phần chuyên môn.

2. Sinh viên có đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp nếu có nguyện vọng chuyển sang hình thức đi thực tập, viết báo cáo thực tập và học, thi các học phần chuyên môn thì làm đơn gửi đơn vị quản lý đào tạo.

3. Sinh viên đi thực tập chủ động liên hệ nơi thực tập. Sau thời hạn quy định, nếu sinh viên không thể tự liên hệ được nơi thực tập thì Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên của Trường sẽ giới thiệu cho sinh viên danh sách các đơn vị có thể liên hệ để thực tập.

4. Đơn vị quản lý đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực tập và xét công nhận tốt nghiệp và công bố cho sinh viên biết, trước khi bắt đầu đi thực tập chậm nhất là 4 (bốn) tuần.

5. Các khoa chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng chương trình thực tập của khoa mình. Trong đó nêu rõ các yêu cầu về nơi thực tập của sinh viên, giảng viên phụ trách thực tập, kế hoạch kiểm tra việc thực tập của sinh viên (nếu có) và các yêu cầu về báo cáo kết quả thực tập của sinh viên. Chương trình thực tập này phải được gửi cho đơn vị quản lý đào tạo và các đơn vị có liên quan khác để biết và phối hợp giám sát việc thực tập của sinh viên.

6. Khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học các học phần chuyên môn có khối lượng học tập không quá 7 (bảy) tín chỉ.

Điều 28. Học và thi các học phần chuyên môn

1. Những sinh viên không được chọn làm khóa luận tốt nghiệp hoặc được chọn làm khóa luận tốt nghiệp nhưng từ chối làm khóa luận tốt nghiệp xin chuyển sang đi thực tập thì phải đăng ký học và thi các học phần chuyên môn.

2. Nội dung các học phần chuyên môn thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành và kỹ năng của chương trình đào tạo. Việc tổ chức lớp học phần và đánh giá kết quả học tập của sinh viên đối với từng học phần chuyên môn được thực hiện như học phần bắt buộc và được tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy của toàn khóa học.

3. Vào đầu học kỳ cuối của khóa học, đơn vị quản lý đào tạo công bố các học phần chuyên môn để sinh viên biết, đăng ký và tham gia học, thi theo kế hoạch của Trường.

Điều 29. Chấm khóa luận tốt nghiệp, báo cáo thực tập cuối khóa

1. Hiệu trưởng (hoặc trưởng khoa được Hiệu trưởng ủy quyền) ra quyết định thành lập hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp, thành phần hội đồng gồm 3 (ba) thành viên, trong đó có chủ tịch, ủy viên thư ký và ủy viên phản biện. Thành viên hội đồng là giảng viên của Trường hoặc có thể mời những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài Trường.

2. Điểm khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của 3 (ba) thành viên hội đồng; điểm báo cáo thực tập cuối khóa được trưởng khoa phân công cho giảng viên đánh giá trên cơ sở nhận xét của cơ quan thực tập và bản báo cáo thực tập của sinh viên.

3. Điểm khóa luận tốt nghiệp được thông báo cho sinh viên biết ngay sau mỗi buổi chấm khóa luận; điểm báo cáo thực tập cuối khóa được đơn vị quản lý đào tạo công bố cho sinh viên theo thời hạn được quy định tại Quy định về tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần của Trường.

4. Điểm khóa luận tốt nghiệp và điểm báo cáo thực tập cuối khóa được tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy của toàn khóa học.

5. Sinh viên có điểm khóa luận tốt nghiệp bị điểm F phải đăng ký thực hiện lại khóa luận hoặc có thể chuyển sang đi thực tập và học các học phần chuyên môn ở học kỳ kế tiếp; sinh viên có điểm báo cáo thực tập cuối khóa bị điểm F phải đăng ký lại việc đi thực tập và làm lại báo cáo thực tập ở học kỳ kế tiếp.

6. Sinh viên vắng mặt không có lý do trong buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp phải nhận điểm 0 (không) của khóa luận; nếu có lý do chính đáng thì làm đơn kèm theo minh chứng, đề nghị trưởng khoa phụ trách đề tài khóa luận cho hoãn buổi bảo vệ và sinh viên được khoa này bố trí bảo vệ khóa luận vào thời gian khác.

Điều 30. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ và đạt số học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

d) Hoàn thành các học phần điều kiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 của Quy chế này;

đ) Có đơn (theo mẫu) gửi đơn vị quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

2. Quy trình, thủ tục xét và công nhận tốt nghiệp; thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm được thực hiện như sau:

a) Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, phó hiệu trưởng làm

phó chủ tịch, trưởng đơn vị quản lý đào tạo làm ủy viên thường trực, các ủy viên khác là các trưởng khoa chuyên ngành, Trưởng Phòng Công tác sinh viên (đối với hình thức đào tạo chính quy) và trưởng của một số đơn vị khác có liên quan, theo đề nghị của trưởng đơn vị quản lý đào tạo; trong số các ủy viên hội đồng có 1 (một) ủy viên thư ký là viên chức của đơn vị quản lý đào tạo.

b) Ngoài đợt xét tốt nghiệp chính khóa theo kế hoạch của Trường đã công bố, hằng năm, tùy vào điều kiện thực tế, Trường có thể tổ chức từ 2 (hai) đến 4 (bốn) đợt xét tốt nghiệp bổ sung cho những sinh viên đủ điều kiện vào các tháng 3 (ba), 6 (sáu), 9 (chín) và 12 (mười hai). Để có tên trong danh sách đủ điều kiện tốt nghiệp theo từng đợt tương ứng, sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này trước ngày 25 của tháng, trước tháng xét tốt nghiệp bổ sung.

3. Căn cứ đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 31. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển hình thức đào tạo

1. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trong thời hạn 3 (ba) tháng, tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ theo quy định với Trường.

2. Sinh viên đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này được hội đồng xét tốt nghiệp trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học. Hạng tốt nghiệp của sinh viên được xác định theo điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học như sau:

- a) Loại xuất sắc: điểm trung bình tích lũy đạt từ 3,6 đến 4,0;
- b) Loại giỏi: điểm trung bình tích lũy đạt từ 3,2 đến cận 3,6;
- c) Loại khá: điểm trung bình tích lũy đạt từ 2,5 đến cận 3,2;
- d) Loại trung bình: điểm trung bình tích lũy đạt từ 2,0 đến cận 2,5.

3. Hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có khối lượng tín chỉ của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo;
- b) Đã bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần và trong bảng điểm có ghi trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức đào tạo.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần điều kiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 của Quy chế này, trong thời hạn 3 (ba) năm, tính từ khi hết thời hạn tối đa được phép học theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này được tiếp tục hoàn thiện các học phần này để đề nghị Hiệu trưởng xét công nhận tốt nghiệp.

Riêng đối với sinh viên theo học các lớp thuộc chương trình đào tạo chất lượng cao, sau thời hạn tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này nếu vẫn chưa đạt chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ theo quy định của chương trình đào tạo theo học nhưng đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh của lớp đại trà (là lớp được Trường bố trí khi sinh viên trúng tuyển, nhập học) thì làm đơn chuyển sang chương trình đào tạo đại trà và đề nghị Hiệu trưởng xét công nhận tốt nghiệp theo chương trình này.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo của Trường. Những sinh viên này, nếu có nguyện vọng và còn đủ thời gian học tập đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học hoặc từ xa thì làm đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Quy chế này và các quy định riêng của Trường.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 32. Tạm hoãn học học phần, nghỉ học tạm thời và thôi học

1. Khi theo học một lớp học phần, sinh viên có lý do đột xuất chính đáng thì được Trường cho tạm hoãn học học phần. Thời gian cho sinh viên được tạm hoãn học học phần không được tính vào thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

a) Thủ tục đề nghị cho tạm hoãn học học phần:

- Sinh viên làm đơn đề nghị cho tạm hoãn học (theo mẫu) kèm minh chứng;

- Sinh viên nộp đơn cho giảng viên phụ trách lớp học phần xem xét, quyết định khi có thời gian tạm hoãn học dưới 1/3 (một phần ba) thời

lượng học của học phần; hoặc nộp đơn cho đơn vị quản lý đào tạo xem xét, quyết định khi có thời gian tạm hoãn học từ 1/3 (một phần ba) thời lượng học của học phần trở lên.

Trường hợp xin tạm hoãn học với thời gian không vượt quá 1/3 (một phần ba) thời lượng của học phần, sinh viên có cam kết tự tích lũy lượng kiến thức của thời lượng học phần được giảng viên phụ trách lớp học phân giảng dạy trong thời gian sinh viên tạm hoãn học.

b) Trong thời gian đồng ý cho sinh viên tạm hoãn học nếu giảng viên phụ trách lớp học phần có tổ chức kiểm tra đánh giá quá trình thì phải bố trí thời gian kiểm tra bổ sung khi sinh viên hết thời hạn tạm hoãn cho đến trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 23 của Quy chế này.

Sau khi hết thời hạn cho tạm hoãn, sinh viên phải thông báo cho giảng viên phụ trách lớp học phần biết việc quay trở lại lớp học và tham gia kiểm tra đánh giá quá trình đối với thời lượng còn lại của học phần.

c) Khi được trường đơn vị quản lý đào tạo đồng ý cho tạm hoãn học học phần, sinh viên được đăng ký lại học phần này cùng với lớp học khác trong cùng học kỳ hoặc ở học kỳ kế tiếp và không phải đóng học phí cho học phần này.

Thủ tục đăng ký lại đối với học phần đã cho tạm hoãn học:

- Sinh viên làm đơn (theo mẫu) kèm thông báo đã đồng ý cho hoãn học;

- Sinh viên nộp đơn cho đơn vị quản lý đào tạo trong thời hạn chậm nhất là 5 (năm) ngày làm việc, tính đến ngày lớp học phần được tổ chức. Trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn của sinh viên, trường đơn vị quản lý đào tạo phải thông báo kết quả đăng ký lại để sinh viên biết và tham gia lớp học.

2. Sinh viên được đề nghị nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Nghỉ thai sản, bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận hợp pháp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến cấp huyện trở lên;

d) Được đơn vị sử dụng lao động cử đi công tác hoặc học tập với thời hạn quá 6 (sáu) tháng ở ngoài phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh hoặc ở ngoài phạm vi của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi Trường phối hợp đào tạo.

Thời gian nghỉ học tạm thời trong các trường hợp nêu trên không tính vào thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

đ) Vì lý do cá nhân khác. Trường hợp này sinh viên phải học tối thiểu 1 (một) học kỳ; và không thuộc trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

Thời gian nghỉ học tạm thời vì lý do cá nhân được tính vào thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này. Sinh viên được nghỉ học tạm thời mỗi lần tối đa là 1 (một) năm và không quá 2 (hai) lần liên tiếp trong khóa học.

3. Sinh viên xin nghỉ học tạm thời làm đơn đề nghị (theo mẫu) kèm theo minh chứng (trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này) nộp cho đơn vị quản lý đào tạo. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho sinh viên nghỉ học tạm thời.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc trước khi hết thời hạn nghỉ học tạm thời, sinh viên làm đơn đề nghị học trở lại (kèm theo bản chính của Quyết định cho nghỉ học tạm thời) gửi đến đơn vị quản lý đào tạo. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho sinh viên học trở lại.

Trường hợp khi hết thời gian nghỉ học tạm thời nhưng sinh viên không thể trở lại Trường để tiếp tục việc học tập thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc trước khi hết thời hạn nghỉ học tạm thời, sinh viên làm đơn đề nghị gia hạn thời gian nghỉ học tạm thời nộp cho đơn vị quản lý đào tạo. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho sinh viên tiếp tục nghỉ học tạm thời.

4. Sinh viên được đề nghị cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này, nếu muốn quay trở lại học ở cùng hình thức đào tạo phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác; nếu muốn quay trở lại học khác hình thức đào tạo thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Quy chế này.

5. Sinh viên phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã được Trường quy định thì mới được bảo lưu kết quả học tập, trừ trường hợp sinh viên sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển.

Điều 33. Chuyển ngành, chuyển chương trình và chuyển hình thức đào tạo

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một ngành đào tạo khác của Trường khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

a) Đạt điều kiện trúng tuyển của ngành đào tạo xin chuyển đến trong cùng năm tuyển sinh với ngành đang học;

b) Việc tiếp nhận sinh viên vẫn đảm bảo năng lực đào tạo đối với ngành xin chuyển đến; không gây ảnh hưởng, xáo trộn đến việc tổ chức lớp của ngành chuyển đi và ngành chuyển đến;

c) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa; không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này;

d) Được Hiệu trưởng đồng ý.

Sinh viên chỉ được xét cho chuyển ngành học 1 (một) lần trong toàn khóa học và chỉ được xét từ học kỳ thứ 2 (hai) đến học kỳ thứ 4 (bốn) của khóa học. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học đối với ngành học mới được tính kể từ ngày sinh viên nhập học ngành đầu tiên.

2. Thủ tục đề nghị chuyển sang học một ngành đào tạo khác của Trường:

a) Sinh viên làm đơn đề nghị chuyển ngành học (theo mẫu);

b) Sinh viên nộp hồ sơ đề nghị chuyển ngành học cho đơn vị quản lý đào tạo của ngành xin chuyển đến. Hồ sơ đề nghị chuyển ngành học bao gồm:

- Đơn đề nghị chuyển ngành học (theo mẫu);

- Bảng điểm học tập của ngành đang học (bản chính);

- Riêng đối với sinh viên theo học hình thức chính quy dành cho đối tượng đã tốt nghiệp trung học phổ thông còn phải có Giấy xác nhận quá trình rèn luyện, trong đó có xác nhận của lãnh đạo Phòng Công tác sinh viên về việc không hoặc không đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật (bản chính).

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển ngành học của sinh viên, đơn vị quản lý đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định đồng ý hoặc không đồng ý cho sinh viên chuyển ngành học.

3. Sinh viên trong cùng một ngành đào tạo của Trường được chuyển chương trình học từ chương trình đào tạo đại trà sang chương trình đào tạo chất lượng cao và ngược lại.

Thẩm quyền, điều kiện, thủ tục chuyển chương trình và việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với sinh viên chuyển từ chương trình đào tạo đại trà sang chương trình đào tạo chất lượng cao được thực hiện theo Quy định đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường; sinh viên chuyển từ chương trình đào tạo chất lượng cao sang chương trình đào tạo đại trà được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quy chế này.

4. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức đào tạo chính quy sang hình thức đào tạo vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa; từ hình thức đào tạo vừa làm vừa học sang hình thức đào tạo từ xa của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyển đến.

a) Thủ tục đề nghị chuyển hình thức đào tạo:

- Sinh viên làm đơn đề nghị chuyển hình thức học (theo mẫu) kèm bảng điểm học tập của ngành đã theo học;

- Sinh viên nộp hồ sơ đề nghị chuyển hình thức học cho đơn vị quản lý đào tạo phụ trách hình thức học xin chuyển đến.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển hình thức học của sinh viên, đơn vị quản lý đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định đồng ý hoặc không đồng ý cho sinh viên chuyển hình thức đào tạo.

5. Khi được chấp thuận chuyển ngành, chuyển hình thức đào tạo, sinh viên được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quy chế này. Sinh viên phải tự rà soát khối lượng tín chỉ đã được Trường công nhận và cho chuyển đổi với khối lượng tín chỉ quy định của chương trình đào tạo, ngành đào tạo, hình thức đào tạo chuyển đến để xác định khối lượng học tập còn lại cần phải tích lũy.

Điều 34. Chuyển trường

1. Sinh viên của các cơ sở đào tạo khác được Hiệu trưởng xem xét tiếp nhận vào học tại Trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện đang bị xem xét buộc thôi học, không đang trong

thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự và còn đủ thời gian học tập theo các quy định của Quy chế này;

b) Đạt điều kiện trúng tuyển của ngành đào tạo xin chuyển đến trong cùng năm tuyển sinh hoặc phù hợp với điều kiện tuyển sinh thực tế của Trường;

c) Việc tiếp nhận sinh viên vẫn đảm bảo năng lực đào tạo đối với ngành xin chuyển đến.

2. Thủ tục tiếp nhận sinh viên xin chuyển đến:

a) Sinh viên làm hồ sơ theo quy định, bao gồm:

- Đơn xin chuyển trường (theo mẫu);
- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc đại học (bản sao);
- Bảng điểm của cơ sở đào tạo đang theo học (bản sao);
- Giấy khai sinh (bản sao);
- Giấy tờ kèm theo để chứng minh cho lý do xin chuyển trường: sổ hộ khẩu hoặc giấy xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn (bản sao);
- Các giấy tờ khác do cơ sở đào tạo cấp cho sinh viên đang theo học: (i) Giấy báo trúng tuyển (bản sao); (ii) Giấy xác nhận quá trình học tập và rèn luyện, trong đó có xác nhận không hoặc không đang trong thời gian bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

b) Sinh viên nộp hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này cho đơn vị quản lý đào tạo của Trường trước khi bắt đầu học kỳ chính tối thiểu là 10 (mười) ngày làm việc;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ xin chuyển đến của sinh viên, Hiệu trưởng xem xét, quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận sinh viên vào học; quyết định việc bố trí lớp học cho sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi tín chỉ và số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo của trường sinh viên xin chuyển đi và của Trường.

Khi được tiếp nhận vào học, sinh viên phải tự rà soát khối lượng tín chỉ đã được Trường công nhận và cho chuyển đổi với khối lượng tín chỉ quy định của chương trình đào tạo, ngành đào tạo, hình thức đào tạo chuyển đến để xác định khối lượng học tập còn lại cần phải tích lũy.

3. Sinh viên của Trường được xem xét cho chuyển đến cơ sở đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa;

b) Không gây ảnh hưởng, xáo trộn đến việc tổ chức đào tạo của Trường;

c) Đã được thủ trưởng của cơ sở đào tạo xin chuyển đến đồng ý tiếp nhận.

d) Sinh viên làm hồ sơ theo quy định, bao gồm:

- Đơn xin chuyển trường (theo mẫu);

- Văn bản đồng ý tiếp nhận hoặc xác nhận đồng ý tiếp nhận sinh viên vào học của thủ trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

đ) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ xin chuyển trường của sinh viên, Hiệu trưởng xem xét, quyết định đồng ý hoặc không đồng ý cho sinh viên chuyển đến cơ sở đào tạo khác.

Điều 35. Trao đổi sinh viên và hợp tác đào tạo

1. Sinh viên của cơ sở đào tạo khác (sau đây gọi là cơ sở đào tạo trao đổi) có thể đăng ký học một số học phần tại Trường nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

a) Đã có văn bản về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ (hoặc thỏa thuận trao đổi sinh viên) giữa Trường và cơ sở đào tạo trao đổi;

b) Số lượng tín chỉ tối đa được phép đăng ký học không vượt quá 25% tổng khối lượng tín chỉ quy định của chương trình đào tạo mà sinh viên đang theo học tại cơ sở đào tạo trao đổi.

2. Sinh viên của Trường có thể đăng ký học một số học phần tại cơ sở đào tạo trao đổi nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

a) Đã có văn bản về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ (hoặc thỏa thuận trao đổi sinh viên) giữa Trường và cơ sở đào tạo trao đổi;

b) Có số lượng tín chỉ được phép đăng ký học tối đa không vượt quá 25% tổng khối lượng tín chỉ quy định của chương trình đào tạo mà sinh viên đang theo học tại Trường;

c) Có đơn đề nghị Hiệu trưởng cho phép đi học trao đổi, trong đó nêu rõ số tín chỉ và học phần sẽ đăng ký học tại cơ sở đào tạo trao đổi;

d) Có Giấy giới thiệu của Hiệu trưởng về việc giới thiệu sinh viên đến cơ sở đào tạo trao đổi để tham gia học các lớp học phần đã đăng ký.

3. Điểm học phần, số tín chỉ của học phần và số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy được công nhận lẫn nhau dựa trên bản Thỏa thuận hợp tác đào tạo giữa Trường và cơ sở đào tạo trao đổi.

4. Điều kiện, thủ tục trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo được quy định cụ thể trong Quy chế về hợp tác đào tạo, trao đổi sinh viên của Trường.

5. Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 36. Học cùng lúc hai chương trình của hai ngành đào tạo khác nhau

1. Sinh viên được Hiệu trưởng cho phép đăng ký học thêm các học phần của một chương trình đào tạo khác, ngành đào tạo khác nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức ở chương trình thứ nhất và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình đào tạo thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai từ năm học thứ 3 và phải trước khi được công nhận tốt nghiệp của chương trình thứ nhất.

a) Sinh viên thuộc hình thức đào tạo chính quy, tại thời điểm đăng ký, phải đáp ứng 1 (một) trong 2 (hai) điều kiện sau:

- Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong cùng năm tuyển sinh. Đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai là đáp ứng điểm trúng tuyển xét theo tổ hợp của ngành đào tạo mà sinh viên đăng ký học chương trình thứ hai, trong cùng năm tuyển sinh;

- Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong cùng năm tuyển sinh. Đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai là đáp ứng mức điểm tối thiểu (điểm sàn) xét theo tổ hợp của ngành đào tạo mà sinh viên đăng ký học chương trình thứ hai, được Trường công bố trong cùng năm tuyển sinh để thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển.

b) Sinh viên thuộc hình thức đào tạo vừa làm vừa học chỉ được đăng ký học ngành thứ hai trong cùng hình thức đào tạo khi có điểm trung bình tích lũy của ngành đào tạo thứ nhất được xếp loại trung bình trở lên sau 2 (hai) năm học đầu tiên.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất bị xếp loại học lực yếu trở xuống hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo. Khi đó, nếu sinh viên đã đăng ký học các học phần của chương trình thứ hai thì sẽ bị loại khỏi danh sách lớp học phần đã đăng ký.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký học thành công chương trình thứ hai trước khi được công nhận tốt nghiệp chương trình thứ nhất.

Điều 37. Học liên thông đối với người có bằng đại học khác

1. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác khi Trường đã tuyển sinh được tối thiểu 3 (ba) khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

2. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quy chế này.

Điều 38. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên gian lận trong kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, bao gồm kiểm tra, làm báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thi kết thúc học phần, làm báo cáo thực tập cuối khóa và làm khóa luận tốt nghiệp sẽ bị xử lý kỷ luật cho từng hành vi vi phạm đối với từng điểm thành phần của học phần.

2. Sinh viên vi phạm trong khi kiểm tra, thi sẽ bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật tương ứng với mức độ vi phạm theo Quy định về tổ

chức thi và chấm thi kết thúc học phần của Trường và các quy định pháp luật có liên quan khác.

3. Sinh viên thực hiện hành vi đạo văn sẽ bị xử lý theo Quy định về trích dẫn và phòng, chống đạo văn của Trường.

4. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị xử lý kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 (một) năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

5. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được Trường cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

Sinh viên sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị Trường cấm dự tuyển trong thời hạn 1 (một) năm, kể từ ngày có quyết định buộc thôi học hoặc quyết định thu hồi văn bằng tốt nghiệp. Đối với sinh viên sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện tốt nghiệp, sau thời hạn 1 (một) năm, kể từ ngày có quyết định buộc thôi học hoặc quyết định thu hồi văn bằng tốt nghiệp, nếu có nguyện vọng quay trở lại học khác hình thức đào tạo thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Quy chế này.

6. Sinh viên có các hành vi vi phạm khác sẽ bị xử lý theo Quy chế công tác sinh viên của Trường và các quy định pháp luật có liên quan khác.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Trường thực hiện việc báo cáo đến Bộ Giáo dục và Đào tạo về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng trúng tuyển, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương (nếu có).

2. Trường thực hiện việc lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan đến công tác tuyển sinh và đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến công tác tuyển sinh và đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan đến công tác tuyển sinh và đào tạo khi hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày, trước khi tổ chức tuyển sinh:

a) Đề án tuyển sinh của Trường, Quy chế tuyển sinh của Trường, Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định về tổ chức tuyển sinh và đào tạo hình thức chính quy, hình thức vừa làm vừa học, liên kết đào tạo. Các quyết định này đều thể hiện tên ngành đào tạo, đối tượng đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin cơ bản khác có liên quan đến chương trình đào tạo sẽ tổ chức triển khai.

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo, ngành đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

Điều 40. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định khác có liên quan, Hiệu trưởng ban hành các quyết định cụ thể về tổ chức đào tạo trình độ đại học.

2. Các đơn vị quản lý đào tạo trình độ đại học chịu trách nhiệm triển khai phổ biến Quy chế này đến các đơn vị và cá nhân có liên quan.

3. Phòng Thanh tra căn cứ quy định của pháp luật tổ chức thanh tra, kiểm tra để đảm bảo thực hiện Quy chế này.

4. Các đơn vị thuộc Trường, trực thuộc Trường, viên chức, người lao động và sinh viên căn cứ quyết định thi hành.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các đơn vị, cá nhân gửi ý kiến góp ý về đơn vị quản lý đào tạo để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 208/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo : Đại học;

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo : Pháp luật;

Nhóm ngành giáo dục, đào tạo : Luật;

Ngành và mã số ngành đào tạo : Luật; mã ngành: 7380101;

Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo, dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương); và người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật;

Hình thức đào tạo: Chính quy; riêng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học được áp dụng cùng chương trình đào tạo hình thức chính quy nhưng có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa dài hơn 1 học kỳ.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực pháp luật, chính trị, xã hội; có khả năng làm việc tích cực, chủ động; có trình độ tiếng Anh và tin học tốt để tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức chuyên môn luật vững vàng; có trình độ tiếng Anh ở bậc trung cấp để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành pháp luật ở trình độ cao hơn, thích ứng nhu cầu của xã hội;

PO2 (kiến thức). Có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá, giải quyết đúng các vấn đề pháp lý;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán và kỹ năng vận dụng kiến thức pháp luật vào thực tiễn; kỹ năng nghiên cứu và học tập suốt đời;

PO4 (kỹ năng). Có kỹ năng trong việc nhận diện, đánh giá và giải quyết các vấn đề pháp lý;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có khả năng tư duy độc lập; có đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương):

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là xét tuyển dựa vào học bạ và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật:

(i) Đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học hình thức chính quy ở tất cả các ngành/ nhóm ngành ở trong nước hoặc nước ngoài (*văn bằng tốt nghiệp đại học ở nước ngoài phải được công nhận tại Việt Nam theo quy định về thẩm quyền công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo*); riêng đối với hình thức vừa làm vừa học bao gồm cả tốt nghiệp trình độ đại học hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu của đợt tuyển sinh đó;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật:

a) Đối với hình thức chính quy dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương): có khối lượng học tập là **124 tín chỉ** (trong đó có 20 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 104 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

b) Đối với hình thức vừa làm vừa học dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương): có khối lượng học tập là 121 tín chỉ (trong đó có 20 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 101 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

c) Đối với hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học dành người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật: sau khi đã được Trường công nhận và cho chuyển đổi tín chỉ (công nhận tín chỉ đối với những học phần Lý luận chính trị, Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh), sinh viên phải tích lũy khối lượng học tập là 88 tín chỉ, trong đó có 9 tín chỉ thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành và 79 tín chỉ thuộc kiến thức ngành và khóa luận tốt nghiệp (hoặc báo cáo chuyên đề thực tiễn và học, thi các học phần chuyên môn).

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

a) Chương trình đào tạo dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương):

(i) Đối với hình thức chính quy: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

(ii) Đối với hình thức vừa làm vừa học: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

b) Chương trình đào tạo dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật

(i) Đối với hình thức chính quy: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 2,5 (hai phẩy năm) năm và được triển khai trong 5 (năm) học kỳ;

(ii) Đối với hình thức vừa làm vừa học: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 3 (ba) năm và được triển khai trong 6 (sáu) học kỳ.

3.3. **Khối lượng học tập:** Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

a) Đối với hình thức chính quy dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương)

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	20
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	104

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	22
	b) Kiến thức ngành	77
	- Kiến thức chung	65
	- Kiến thức bắt buộc của từng khoa	6
	- Kiến thức tự chọn chung của 5 khoa	6
	c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	124

b) Đối với hình thức vừa làm vừa học dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương)

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	20
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	22
	b) Kiến thức ngành	74
	- Kiến thức chung	62
	- Kiến thức bắt buộc của nhóm ngành (gồm nhóm Luật Dân sự - Thương mại - Quốc tế; và nhóm Luật Dân sự - Hình sự - Hành chính)	6
	- Kiến thức tự chọn của nhóm ngành (gồm nhóm Luật Dân sự - Thương mại - Quốc tế; và nhóm Luật Dân sự - Hình sự - Hành chính)	6
	c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	121

c) Đối với hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	9

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
2.	Kiến thức ngành	74
	- Kiến thức chung	62
	- Kiến thức bắt buộc của nhóm ngành (gồm nhóm Luật Dân sự - Thương mại - Quốc tế; và nhóm Luật Dân sự - Hình sự - Hành chính)	6
	- Kiến thức tự chọn của nhóm ngành (gồm nhóm Luật Dân sự - Thương mại - Quốc tế; và nhóm Luật Dân sự - Hình sự - Hành chính)	6
3.	Khóa luận tốt nghiệp ; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	88

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Đối với hình thức chính quy dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương): 124 tín chỉ.

4.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 20 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	7	Phòng Đào tạo
8.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
	Cộng:	20	

4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 22 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
7.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
8.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
9.	Luật học so sánh	2	Khoa Luật Quốc tế
10.	Quản trị học	2	Khoa Quản trị
Cộng:		22	

b) Kiến thức ngành: 77 tín chỉ, bao gồm:

(i) Kiến thức chung: 65 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
5.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
6.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
7.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
10.	Kỹ năng thực hành pháp luật	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
12.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự
13.	Luật Tố tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự
14.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
15.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Th. mại
16.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Th. mại
17.	Luật Đầu tư	2	Khoa Luật Th. mại
18.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Th. mại
19.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Th. mại
20.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Th. mại
21.	Luật Tài chính công	3	Khoa Luật Th. mại
22.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
23.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế
24.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
25.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		65	

(ii) Kiến thức bắt buộc của từng khoa: 6 tín chỉ/ khoa:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
❖	<i>Khoa Luật Thương mại</i>		
	1. Luật Kinh doanh bảo hiểm	2	Khoa Luật Thương mại
	2. Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
	3. Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
❖	<i>Khoa Luật Dân sự</i>		
	1. Giao dịch dân sự về bất động sản	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
	3. Pháp luật về an sinh xã hội	2	Khoa Luật Dân sự

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
❖	<i>Khoa Luật Quốc tế</i>		
	1. Luật quốc tế về quyền con người	2	Khoa Luật Quốc tế
	2. Luật kinh doanh quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
	3. Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
❖	<i>Khoa Luật Hình sự</i>		
	1. Lý luận và kỹ năng định tội	2	Khoa Luật Hình sự
	2. Luật Thi hành án hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
	3. Tâm lý học tư pháp	2	Khoa Luật Hình sự
❖	<i>Khoa Luật Hành chính</i>		
	1. Thủ tục hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
	2. Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương	2	Khoa Luật Hành chính
	3. Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	2	Khoa Luật Hành chính
	Cộng:	6	

(iii) Kiến thức tự chọn chung của 5 khoa: chọn 6/30 tín chỉ.

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
❖	<i>Khoa Luật Thương mại</i>		
	1. Luật Thương mại điện tử	2	Khoa Luật Thương mại
	2. Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật Thương mại
	3. Pháp luật về y tế và an toàn thực phẩm	2	Khoa Luật Thương mại
❖	<i>Khoa Luật Dân sự</i>		
	1. Giải quyết các yêu cầu, tranh chấp về hôn nhân và gia đình	2	Khoa Luật Dân sự

	2. Hợp đồng dân sự thông dụng	2	Khoa Luật Dân sự
	3. Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thông dụng	2	Khoa Luật Dân sự
❖	<i>Khoa Luật Quốc tế</i>		
	1. Hệ thống pháp luật các nước ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
	2. Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
	3. Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
❖	<i>Khoa Luật Hình sự</i>		
	1. Lý luận và kỹ năng định tội	2	Khoa Luật Hình sự
	2. Khoa học điều tra hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
	3. Tư pháp hình sự đối với người chưa thành niên	2	Khoa Luật Hình sự
❖	<i>Khoa Luật Hành chính</i>		
	1. Giám sát hiến pháp	2	Khoa Luật Hành chính
	2. Luật hiến pháp nước ngoài	2	Khoa Luật Hành chính
	3. Pháp luật về công chứng, luật sư	2	Khoa Luật Hành chính
	Cộng:	6/30	

c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 5 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Các khoa
	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
2.	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng mềm - Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp	3	Phòng Đào tạo
	Cộng:	5	

4.2. Đối với hình thức vừa làm vừa học dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương): 121 tín chỉ.

4.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 20 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương (<i>học phần điều kiện</i>)	2	Phòng Q/Lý hệ VLVH
7.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế; học phần điều kiện</i>)	7	Phòng Q/Lý hệ VLVH
8.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Q/Lý hệ VLVH
Cộng:		20	

4.2.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 22 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
7.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
8.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
9.	Luật học so sánh	2	Khoa Luật Quốc tế
10.	Quản trị học	2	Khoa Quản trị
	Cộng:	22	

b) Kiến thức ngành: 74 tín chỉ, bao gồm:

(i) Kiến thức chung: 62 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
5.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
6.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
7.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
11.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự
12.	Luật Tổ tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự
13.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
14.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thương mại
15.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Luật Đầu tư	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại

18.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Tài chính công	3	Khoa Luật Thương mại
21.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
22.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế
23.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
24.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		62	

(ii) Kiến thức bắt buộc của nhóm ngành: 6 tín chỉ/ nhóm ngành:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
❖	<i>Nhóm ngành Luật Dân sự - Thương mại và Quốc tế</i>		
	1. Giao dịch dân sự về bất động sản	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
	3. Luật kinh doanh quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
❖	<i>Nhóm ngành Luật Dân sự - Hình sự và Hành chính</i>		
	1. Pháp luật về an sinh xã hội	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Tâm lý học tư pháp	2	Khoa Luật Hình sự
	3. Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	2	Khoa Luật Hành chính
Cộng:		6	

(iii) Kiến thức tự chọn của nhóm ngành: chọn 6/12 tín chỉ/ nhóm ngành.

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
❖	<i>Nhóm ngành Luật Dân sự - Thương mại và Quốc tế</i>		

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
	1. Hợp đồng dân sự thông dụng	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
	3. Luật Thương mại điện tử	2	Khoa Luật Thương mại
	4. Luật Kinh doanh bảo hiểm	2	Khoa Luật Thương mại
	5. Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
	6. Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
❖	<i>Nhóm ngành Luật Dân sự - Hình sự và Hành chính</i>		
	1. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Giải quyết các yêu cầu, tranh chấp về hôn nhân và gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
	3. Lý luận và kỹ năng định tội	2	Khoa Luật Hình sự
	4. Khoa học điều tra hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
	5. Thủ tục hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
	6. Pháp luật về công chứng, luật sư	2	Khoa Luật Hành chính
	Cộng:	6/12	

c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 5 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo chuyên đề thực tiễn và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo chuyên đề thực tiễn	2	Các khoa
	b) Kỹ năng thực hành pháp luật	3	Khoa Luật Dân sự
	Cộng:	5	

4.2.3. Một số yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh và xét làm khóa luận tốt nghiệp

a) Yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học và tiếng Anh

(i) Tin học:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ “Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản” (hoặc tương đương) hoặc MOS Word;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Nhà trường.

(ii) Tiếng Anh:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế với số điểm đạt từ 450 điểm trở lên (hoặc TOEFL, IELTS tương đương); hoặc đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Nhà trường.

b) Việc xét cho sinh viên được viết khóa luận tốt nghiệp do Nhà trường quy định cho từng khóa học, lớp học nhưng không quá 10% tổng số sinh viên toàn khóa; và điểm trung bình tích lũy toàn khóa của sinh viên không thấp hơn 2,8 (tính theo thang điểm 4).

4.3. Đối với hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học dành người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật: 88 tín chỉ.

4.3.1. Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 9 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
Cộng:		9	

4.3.2. Kiến thức ngành: 74 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức chung: 62 tín chỉ

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
5.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
6.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
7.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
11.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự
12.	Luật Tổ tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự
13.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
14.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thg. mại
15.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thg. mại
16.	Luật Đầu tư	2	Khoa Luật Thg. mại
17.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Tài chính công	3	Khoa Luật Thương mại
21.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
22.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế
23.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế

24.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
	Cộng:	62	

b) Kiến thức bắt buộc của nhóm ngành: 6 tín chỉ/ nhóm ngành:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
❖	Nhóm ngành Luật Dân sự - Thương mại và Quốc tế		
	1. Giao dịch dân sự về bất động sản	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
	3. Luật kinh doanh quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
❖	Nhóm ngành Luật Dân sự - Hình sự và Hành chính		
	1. Pháp luật về an sinh xã hội	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Tâm lý học tư pháp	2	Khoa Luật Hình sự
	3. Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	2	Khoa Luật Hành chính
	Cộng:	6	

c) Kiến thức tự chọn của nhóm ngành: chọn 6/12 tín chỉ/ nhóm ngành.

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
❖	Nhóm ngành Luật Dân sự - Thương mại và Quốc tế		
	1. Hợp đồng dân sự thông dụng	2	Khoa Luật Dân sự
	2. Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
	3. Luật Thương mại điện tử	2	Khoa Luật Thương mại
	4. Luật Kinh doanh bảo hiểm	2	Khoa Luật Thương mại
	5. Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
	6. Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
❖	Nhóm ngành Luật Dân sự - Hình sự và Hành chính		
	1. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	2	Khoa Luật Dân sự

	2. Giải quyết các yêu cầu, tranh chấp về hôn nhân và gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
	3. Lý luận và kỹ năng định tội	2	Khoa Luật Hình sự
	4. Khoa học điều tra hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
	5. Thủ tục hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
	6. Pháp luật về công chứng, luật sư	2	Khoa Luật Hành chính
	Cộng:	6/12	

c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 5 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo chuyên đề thực tiễn và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo chuyên đề thực tiễn	2	Các khoa
	b) Kỹ năng thực hành pháp luật	3	Khoa Luật Dân sự
	Cộng:	5	

4.3.3. Một số yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh; việc công nhận và cho chuyển đổi tín chỉ; và xét làm khóa luận tốt nghiệp

a) Yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học và tiếng Anh

(i) Tin học:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ “Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản” (hoặc tương đương) hoặc MOS Word;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Nhà trường.

(ii) Tiếng Anh:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế với số điểm **đạt từ 450 điểm trở lên** (hoặc TOEFL, IELTS tương đương); hoặc **đạt từ bậc 3/6** theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Nhà trường.

b) Sinh viên được Nhà trường công nhận và cho chuyển đổi tín chỉ đối với các học phần đã được học trong chương trình đào tạo trình độ đại học trước đó, bao gồm: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Tin học đại cương, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất (*đối với hình thức chính quy*) và Giáo dục quốc phòng và an ninh;

c) Việc xét cho sinh viên được viết khóa luận tốt nghiệp do Nhà trường quy định cho từng khóa học, lớp học nhưng không quá 10% tổng số sinh viên toàn khóa; và điểm trung bình tích lũy toàn khóa của sinh viên không thấp hơn 2,8 (*tính theo thang điểm 4*).

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận*) và đánh giá tổng kết (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 40% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 30% điểm học phần.

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 60% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 70% điểm học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phải năm);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (không phải năm) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm học phần (đã được quy đổi sang thang điểm 4) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là PLO) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học pháp lý;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về khoa học pháp lý Việt Nam;

PLO3. Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực chuyên môn, hoạt động pháp lý cụ thể;

PLO4. Có kiến thức cơ bản về quản lý, quản trị hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật;

PLO5. Có kiến thức chuyên môn vững chắc để nghiên cứu, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong lĩnh vực pháp luật;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế tương đương từ bậc 3/6 đến bậc 4/6 (*tùy theo khoa và hình thức đào tạo*) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng thông dụng như: Microsoft Word, Excel, Powerpoint; và biết cách sử dụng, khai thác internet an toàn, hiệu quả*) đáp ứng yêu cầu công việc.

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam để giải quyết những vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ;

PLO8. Có kỹ năng tư duy, kỹ năng phản biện và đưa ra giải pháp giải quyết đối với các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

PLO10. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;

PLO11. Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng và có ý thức bảo vệ công lý, tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo trình độ đại học (dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương); và người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật) ngành Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (20 tín chỉ): 16,13%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (22 tín chỉ): 17,74%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (77 tín chỉ): 62,1%;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (5 tín chỉ): 4,03%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;

+ Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính thích ứng của chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại, dân sự, quốc tế, quản lý kinh tế, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và cơ quan hành chính; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy pháp lý, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 209/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Trình độ giáo dục, đào tạo : Đại học;

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo : Pháp luật;

Nhóm ngành giáo dục, đào tạo : Luật;

Ngành và mã số ngành đào tạo : Luật; mã ngành: 7380101;

Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo chất lượng cao, gồm các định hướng:

- Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế;

- Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp;

- Luật, tăng cường tiếng Pháp;

- Luật, tăng cường tiếng Nhật.

Hình thức đào tạo: Chính quy.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật (*gồm các định hướng: Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế; Luật Hành chính - Tư pháp; tăng cường tiếng Pháp và tăng cường Tiếng Nhật*) của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực hành chính nhà nước, tư pháp, hỗ trợ tư pháp, chính trị, xã hội; có khả năng làm việc tích cực, chủ động, có trình độ ngoại ngữ tốt để từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là PO) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức chuyên môn vững vàng và nâng cao ở một số nhóm chuyên ngành luật; có trình độ ngoại ngữ tốt (*tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật*) để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành pháp luật ở trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

PO2 (kiến thức). Có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá, giải quyết đúng các vấn đề pháp lý;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng thuyết trình và kỹ năng đàm phán nhằm đáp ứng những yêu cầu khác nhau của thực tiễn thực hành pháp luật cũng như nghiên cứu và học tập suốt đời;

PO4 (kỹ năng). Có kỹ năng trong việc nhận diện, phòng ngừa rủi ro và giải quyết các vấn đề pháp lý;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có khả năng tư duy độc lập; có đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao ngành Luật, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh do Nhà trường tổ chức (*trừ trường hợp sinh viên đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu theo quy định*), tối thiểu tương đương 450 điểm theo chương trình TOEIC quốc tế; riêng đối với trình độ tiếng Pháp và tiếng Nhật, Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập ở bậc trung học phổ thông và các chứng chỉ quốc tế để xét tuyển;

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc chương trình đào tạo chuẩn (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật:

a) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế: có khối lượng học tập là **123 tín chỉ** (trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 100 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

b) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp: có khối lượng học tập là **125 tín chỉ** (trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 102 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

c) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp: có khối lượng học tập là **121 tín chỉ** (trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 98 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành và 48 tín chỉ tiếng Pháp phổ thông;

d) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật: có khối lượng học tập là **121 tín chỉ** (trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 98 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành và 50 tín chỉ tiếng Nhật phổ thông.

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập: Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

a) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	23
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	100

	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	9
	- Học phần bắt buộc	7
	- Học phần tự chọn	2/6
	b) Kiến thức ngành	82
	- Học phần bắt buộc	70
	+ Giảng bằng tiếng Việt	56
	+ Giảng bằng tiếng Anh	14
	- Học phần tự chọn	12
	+ Giảng bằng tiếng Việt	6/18
	+ Giảng bằng tiếng Anh	6/8
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	Cộng:	123

b) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	23
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	102
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	9
	- Học phần bắt buộc	7
	- Học phần tự chọn	2/6
	b) Kiến thức ngành	84
	- Học phần bắt buộc	78
	+ Giảng bằng tiếng Việt	60
	+ Giảng bằng tiếng Anh	18
	- Học phần tự chọn	6
	+ Giảng bằng tiếng Việt	6/12

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
	+ Giảng bằng tiếng Anh	0
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	Cộng:	125

c) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh; và 48 tín chỉ tiếng Pháp phổ thông</i>)	23
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	9
	- Học phần bắt buộc	7
	- Học phần tự chọn	2/6
	b) Kiến thức ngành	80
	- Học phần bắt buộc	66
	+ Giảng bằng tiếng Việt	51
	+ Giảng bằng tiếng Pháp	15
	- Học phần tự chọn	14
	+ Giảng bằng tiếng Việt	8/26
	+ Giảng bằng tiếng Pháp	6/8
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	Cộng:	121

d) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh; và 50 tín chỉ tiếng Nhật phổ thông</i>)	23
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	21
	- Học phần bắt buộc	19
	- Học phần tự chọn	2/6
	b) Kiến thức ngành	68
	- Học phần bắt buộc	62
	+ Giảng bằng tiếng Việt	56
	+ Giảng bằng tiếng Nhật	6
	- Học phần tự chọn	6
	+ Giảng bằng tiếng Việt	6/12
	+ Giảng bằng tiếng Nhật	0
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	Cộng:	121

4. Cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo CLC ngành Luật

4.1. Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế: 123 tín chỉ.

4.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt	2	Khoa Khoa học cơ bản

	Nam		
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	10	Phòng Đào tạo
8.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
	Cộng:	23	

4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 100 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 9 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 7 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và PL	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
	Cộng:	7	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
	Cộng:	2/6	

b) Kiến thức ngành: 82 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 70 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính

3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
6.	Luật Tổ tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
7.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
12.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
13.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
14.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
15.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
22.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
23.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		56	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Contract Law (Luật Hợp đồng)	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Corporation Law (Luật Công ty)	2	Khoa Luật Thương mại

3.	Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu)	2	Khoa Luật Hình sự
4.	WTO Law (Luật WTO)	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Comparative Law (Luật So sánh)	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Law of the Sea (Luật biển)	2	Khoa Luật Quốc tế
7.	Juvenile Criminal Justice (Tu pháp hình sự người chưa thành niên)	2	Khoa Luật Hình sự
Cộng:		14	

(ii) Học phần tự chọn: 12 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn 6/18 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
3.	Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
7.	Giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự
8.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
Cộng:		6/18	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: chọn 6/8 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	US and EU Competition Law (Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu)	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Tort Law (Luật Bồi thường thiệt	2	Khoa Luật Thương mại

	hai ngoài hợp đồng)		
3.	Contract of International Sales of Goods (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Customary Law and Precedents (Tập quán pháp và Tiền lệ pháp)	2	Khoa Luật Hành chính
	Cộng:	6/8	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
	Cộng:	3	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng làm việc của luật sư nội bộ trong doanh nghiệp	2	Khoa Luật Thương mại
	c) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
	Cộng:	6	

4.2. Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp: 125 tín chỉ.

4.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	10	Phòng Đào tạo
8.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
Cộng:		23	

4.2.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 102 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 9 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 7 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
Cộng:		7	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
Cộng:		2/6	

b) Kiến thức ngành: 84 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 78 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 60 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
4.	Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương	2	Khoa Luật Hành chính
5.	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
6.	Luật Hình sự phần chung	4	Khoa Luật Hình sự
7.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự
8.	Luật Tổ tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự
9.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
10.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
12.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
13.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
14.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
15.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
16.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
22.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
23.	Tư pháp quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
24.	Luật thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		60	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 18 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Comparative Criminal Law (Luật Hình sự so sánh)	2	Khoa Luật Hình sự
2.	Juvenile Criminal Justice (Tu pháp hình sự người chưa thành niên)	2	Khoa Luật Hình sự
3.	Victimology (Nạn nhân học)	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu)	2	Khoa Luật Hình sự
5.	Human rights and citizens' rights (Quyền con người và quyền công dân)	2	Khoa Luật Hành chính
6.	Customary Law and Precedent (Tập quán pháp và tiền lệ pháp)	2	Khoa Luật Hành chính
7.	Comparative Tort Law (Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng so sánh)	2	Khoa Luật Dân sự
8.	Comparative Intellectual property law (Luật sở hữu trí tuệ so sánh)	2	Khoa Luật Dân sự
9.	Alternative Dispute Resolution In Civil Cases (Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự ngoài tòa án)	2	Khoa Luật Dân sự
Cộng:		18	

(ii) Học phần tự chọn (giảng bằng tiếng Việt): chọn 6/12 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng giải quyết khiếu nại hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
2.	Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Tâm lý học tư pháp	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Lý luận định tội	2	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
6.	Hợp đồng dân sự thông dụng và giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự
Cộng:		6/12	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		3	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
	c) Kỹ năng tranh tụng trong tố tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
Cộng:		6	

4.3. Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp: 121 tín chỉ.

4.3.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Pháp pháp lý (4 học phần)	10	TT Quản lý ĐT CLC
8.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
10.	Tiếng Pháp phổ thông (<i>học phần điều kiện</i>)	48	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		23	

4.3.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 9 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 7 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
Cộng:		7	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản

2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
Cộng:		2/6	

b) Kiến thức ngành: 80 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 66 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 51 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
6.	Luật Tổ tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
7.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
12.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
13.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
14.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
15.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại

20.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
21.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		51	

❖ Giảng bằng tiếng Pháp: 15 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Responsabilité délictuelle (Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)	2	Khoa Luật Dân sự
2.	Droit de propriété intellectuelle (Luật Sở hữu trí tuệ)	2	Khoa Luật Dân sự
3.	Droit de l'Organisation Mondiale du Commerce (Luật Tổ chức thương mại thế giới)	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Contrat de Vente des marchandises internationaux (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Droit international privé compare (Tur pháp quốc tế so sánh Việt Nam và Pháp)	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Droit international privé (Tur pháp quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
7.	Introduction au système de droit Romano - germanique et au droit français (Tổng quan về hệ thống pháp luật châu Âu lục địa và pháp luật của Pháp)	2	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		15	

(ii) Học phần tự chọn: 14 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/26 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản

2.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
3.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
5.	Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	2	Khoa Luật Dân sự
6.	Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật Thương mại
7.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
8.	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
9.	Luật Biển	2	Khoa Luật Quốc tế
10.	Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
11.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
12.	Luật quốc tế về sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Quốc tế
13.	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		8/26	

❖ Giảng bằng tiếng Pháp: chọn 6/8 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Droit de l'arbitrage Vietnamien (Trọng tài thương mại Việt Nam)	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Coutume du commerce international (Tập quán thương mại quốc tế)	2	Khoa Luật Quốc tế
3.	Droit francais de la famille et de l'enfant (Luật Hôn nhân gia đình và trẻ em của Pháp)	2	TT Quản lý ĐT CLC
4.	Droit francais des contrats (Luật Hợp đồng của Pháp)	2	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		6/8	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		3	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng làm việc của luật sư nội bộ trong doanh nghiệp	2	Khoa Luật Thương mại
	c) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		6	

4.4. Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật: 121 TC

4.4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Nhật ứng dụng (5 học phần)	10	Khoa Ngoại ngữ p/lý
8.	Giáo dục thể chất (học phần	3	Khoa Khoa học cơ bản

	<i>điều kiện)</i>		
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
10.	Tiếng Nhật phổ thông (<i>học phần điều kiện; kiến thức cơ bản: 16 học phần, nâng cao: 8 học phần</i>)	50	Khoa Ngoại ngữ p/lý
Cộng:		23	

4.4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 21 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
4.	法学日本語 1 (Tiếng Nhật pháp lý 1)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
5.	法学日本語2 (Tiếng Nhật pháp lý 2)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
6.	法学日本語3 (Tiếng Nhật pháp lý 3)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
7.	法学日本語4 (Tiếng Nhật pháp lý 4)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
Cộng:		19	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
Cộng:		2/6	

b) Kiến thức ngành: 68 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 62 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tố tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
6.	Luật Tố tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
7.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Tố tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
12.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
13.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
14.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
15.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
22.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
23.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế

	Cộng:	56	
--	--------------	-----------	--

❖ Giảng bằng tiếng Nhật: 6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	日本法システム入門 (Tổng quan về hệ thống pháp luật Nhật Bản)	2	Khoa Ngoại ngữ p/ly
2.	日本国憲法と立法過程入門 (Nhập môn Hiến pháp và quy trình ban hành văn bản luật ở Nhật Bản)	2	Khoa Ngoại ngữ p/ly
3.	不法行為法・事務管理法・不当利得法入門 (Nhập môn pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, lợi ích bất chính và quản lý sự vụ)	2	Khoa Ngoại ngữ p/ly
Cộng:		6	

(ii) Học phân tự chọn (giảng bằng tiếng Việt): chọn 6/12 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
3.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
6.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		6/12	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC

	Cộng:	3	
--	--------------	----------	--

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng làm việc của luật sư nội bộ trong doanh nghiệp	2	Khoa Luật Thương mại
	c) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
	Cộng:	6	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận*) và đánh giá tổng kết (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (*từ 0 đến 10*), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (*không phải năm*);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phải năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm học phần (đã được quy đổi sang thang điểm 4) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;

(iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;

(v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;

(vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật (*gồm các định hướng: Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế; Luật Hành chính - Tư pháp; tăng cường tiếng Pháp và tăng cường Tiếng Nhật*), sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học pháp lý;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về các lĩnh vực của khoa học pháp lý Việt Nam;

PLO3. Có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực chuyên môn, hoạt động pháp lý cụ thể;

PLO4. Có kiến thức vững vàng về quản lý, quản trị hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật.

Ngoài ra, đối với từng định hướng, sinh viên còn đạt được:

a) Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế:

PLO5. Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong lĩnh vực pháp luật dân sự và kinh doanh thương mại của Việt Nam và của các hệ thống pháp luật điển hình trên thế giới (tập trung vào các quốc gia thuộc hệ thống thông luật);

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (*có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ*

này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

b) Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp:

PLO5. Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong pháp luật hành chính, tư pháp và hỗ trợ tư pháp của Việt Nam và của các hệ thống pháp luật điển hình trên thế giới (tập trung vào các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa);

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương) tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

c) Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp:

PLO5. Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, điển hình là Cộng hòa Pháp (tập trung vào lĩnh vực pháp luật dân sự - thương mại - quốc tế);

PLO6. Có trình độ tiếng Pháp theo chương trình DELF đạt bậc trung cấp (hoặc TCF đạt điểm từ 300 trở lên/ kỹ năng; hoặc tương đương) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP); có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

d) Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật:

PLO5. Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam và của Nhật bản;

PLO6. Có trình độ tiếng Nhật theo chương trình JLPT đạt bậc trung cấp của Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF), trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam để giải quyết những vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ;

PLO8. Có kỹ năng tư duy, nhận diện đúng, tóm tắt được vấn đề pháp lý; có kỹ năng phân biện và đưa ra giải pháp giải quyết đối với các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

PLO10. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;

PLO11. Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng và có ý thức bảo vệ công lý, tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương

trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (*23 tín chỉ*): 18,7%;
- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (*9 tín chỉ*): 7,32%;
- Các học phần thuộc kiến thức ngành (*82 tín chỉ*): 66,67%;
- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, *3 tín chỉ*): 2,43%;
- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (*6 tín chỉ*): 4,88%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:
 - + Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;
 - + Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;
 - + Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;
 - + Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.
- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại, dân sự, quốc tế, quản lý kinh tế, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và cơ quan hành chính; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy pháp lý, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 209/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo : Đại học;

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo : Pháp luật;

Nhóm ngành giáo dục, đào tạo : Luật;

Ngành và mã số ngành đào tạo : Luật; mã ngành: 7380101;

Tên chương trình đào tạo : Chương trình đào tạo chất lượng cao, được giảng dạy bằng tiếng Anh;

Hình thức đào tạo

: Chính quy.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân luật:

(i) Có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng;

(ii) Nắm vững kiến thức chung về pháp luật Việt Nam và am hiểu thêm nhiều lĩnh vực pháp luật của các nước có hệ thống pháp luật phát triển và có quan hệ kinh tế gần gũi với Việt Nam như Anh, Mỹ, Pháp,...;

(iii) Có kỹ năng vận dụng kiến thức về pháp luật và sử dụng thành thạo tiếng Anh; có khả năng tư duy độc lập, kỹ năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn, giải quyết nhanh chóng và hiệu quả công việc với tư duy logic và sáng tạo; thích ứng nhanh với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có nhiều biến động;

(iv) Có trình độ tiếng Anh và tin học tốt nhằm đáp tốt nhất nhu cầu nguồn nhân lực cán bộ pháp luật chất lượng cao cho hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam cũng như từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức chuyên môn vững vàng và nâng cao về hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế để phân tích và giải quyết những vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài cũng như các vấn đề pháp lý trong quan hệ quốc tế, đặc biệt liên quan tới lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại, quốc tế; có trình độ tiếng Anh tốt để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành pháp luật ở trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

PO2 (kiến thức). Có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá, phòng ngừa rủi ro và giải quyết đúng các vấn đề pháp lý bằng ngôn ngữ tiếng Anh;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng thuyết trình và kỹ năng đàm phán nhằm đáp ứng những yêu cầu khác nhau của thực tiễn thực hành pháp luật cũng như nghiên cứu và học tập suốt đời;

PO4 (kỹ năng). Có kỹ năng tư duy phản biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm; có kỹ năng vận dụng thành thạo các công nghệ, công cụ kỹ thuật phổ biến của luật sư quốc tế trong việc tổ chức và triển khai công việc;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có khả năng tư duy độc lập; có đủ sức khỏe, có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định;

(vii) Đối với thí sinh là người nước ngoài, căn cứ quy định về điều kiện “xét tuyển thẳng” của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh của Nhà trường tại thời điểm

xét tuyển và đề nghị của Hội đồng tuyển sinh, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho thí sinh trúng tuyển vào chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Luật, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Có chứng chỉ tiếng Anh:

- IELTS đạt điểm từ 5,5 (*hoặc có chứng chỉ tiếng Anh theo chuẩn quốc tế tương đương*) trở lên: áp dụng đối với thí sinh là người Việt Nam và thí sinh là người nước ngoài đến từ các nước không nói tiếng Anh;

- Riêng đối với thí sinh (*gồm người Việt Nam và người nước ngoài*) đã học và tốt nghiệp từ chương trình THPT trở lên mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học là bằng tiếng Anh; và thí sinh là người nước ngoài đến từ các nước nói tiếng Anh thì được Nhà trường xét đạt điều kiện đầu vào trình độ tiếng Anh.

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc chương trình đào tạo chuẩn (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật là **123 tín chỉ** (*trong đó có 20 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 103 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	20
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	16
	b) Kiến thức ngành	79
	- Học phần bắt buộc	59
	- Học phần tự chọn	20/36
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa (Minor thesis)	5
	Cộng:	123

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **20 tín chỉ**, trong đó:

a) Đối với sinh viên Việt Nam: **20 tín chỉ** (*giảng bằng tiếng Việt; riêng đối với học phần Legal English 1 được giảng bằng tiếng Anh*), bao gồm:

Stt	Tên học phần	SỐTC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin (<i>Marxist-Leninist philosophy</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (<i>Marxist-Leninist Political Economy</i>)	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Scientific socialism</i>)	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ho Chi Minh's Ideology</i>)	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (<i>History of the Vietnamese Communist Party</i>)	2	Khoa Khoa học cơ bản

6.	Tin học đại cương (<i>Information Technology</i>)	2	Trung tâm CNTT
7.	Legal English 1 (<i>Tiếng Anh pháp lý HP1</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
8.	Tiếng Anh theo chuẩn IELTS quốc tế (<i>English IELTS</i>): khi ra trường sinh viên đạt 6,5 điểm IELTS	4	Phòng Đào tạo
9.	Giáo dục thể chất (<i>Physical Education</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
10.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>National Defense and Security Education</i>)	11	Phòng Đào tạo
Cộng:		20	

b) Đối với sinh viên nước ngoài: **20** tín chỉ (*giảng bằng tiếng Anh; riêng đối với học phần “Vietnamese” được giảng bằng tiếng Việt*), bao gồm:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Vietnamese (<i>Tiếng Việt</i>)	14	Phòng Đào tạo (Phối hợp với Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn)
2.	Overview of Vietnamese History (<i>Tổng quan về lịch sử Việt Nam</i>)	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Overview of Vietnamese State Mechanism (<i>Tổng quan về Bộ máy Nhà nước Việt Nam</i>)	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Introduction to Vietnamese Legal System (<i>Giới thiệu hệ thống pháp luật Việt Nam</i>)	2	Khoa Luật Hành chính
5.	Giáo dục thể chất (<i>Physical Education</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Giáo dục quốc phòng và an ninh	11	Miễn học và thi (theo

(National Defense and Security Education)		Thông tư 18/2015/TTLT- BGDDĐT-BLĐTĐBXH)
Cộng:	20	

4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 103 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 16 tín chỉ (giảng bằng tiếng Anh), bao gồm:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	History of State and Law (<i>Lịch sử nhà nước và pháp luật</i>)	2	Khoa Luật Hành chính
2.	Theory of State and Law (<i>Lý luận về nhà nước và pháp luật</i>)	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Legal Reasoning and Legal Methodology (<i>Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu</i>)	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Foundations of Law and Legal theory (<i>Cơ sở của pháp luật và Học thuyết pháp lý</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Comparative Law (<i>Luật học so sánh</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Legal English 2 (<i>Tiếng Anh pháp lý HP2</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
7.	Human resources management (<i>Quản trị nguồn nhân lực</i>)	2	Khoa Quản trị
	Cộng:	16	

b) Kiến thức ngành: 79 tín chỉ (giảng bằng tiếng Anh), bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 59 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Constitutional Law (<i>Luật Hiến pháp</i>)	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Administrative Law (<i>Luật Hành chính</i>)	3	Khoa Luật Hành chính

3.	Civil Law (<i>Luật Dân sự</i>)	3	Khoa Luật Dân sự
4.	Civil Procedure Law (<i>Luật Tố tụng dân sự</i>)	2	Khoa Luật Dân sự
5.	Intellectual Property Law (<i>Luật Sở hữu trí tuệ</i>)	2	Khoa Luật Dân sự
6.	Labor Law (<i>Luật Lao động</i>)	3	Khoa Luật Dân sự
7.	Criminal Law (<i>Luật Hình sự</i>)	3	Khoa Luật Hình sự
8.	Criminal Procedure Law (<i>Luật Tố tụng hình sự</i>)	2	Khoa Luật Hình sự
9.	Law on Business Organizations (<i>Pháp luật về chủ thể kinh doanh</i>)	3	Khoa Luật Thương mại
10.	Commercial Law (<i>Luật Thương mại</i>)	3	Khoa Luật Thương mại
11.	Alternative Dispute Resolution (<i>Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
12.	Banking Law (<i>Luật Ngân hàng</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
13.	Environmental Law (<i>Luật Môi trường</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
14.	Contract Law (<i>Luật Hợp đồng</i>)	3	Khoa Luật Thương mại
15.	Investment Law (<i>Luật Đầu tư</i>)	3	Khoa Luật Thương mại
16.	Competition Law (<i>Luật Cạnh tranh</i>)	3	Khoa Luật Thương mại
17.	Securities Law (<i>Luật Chứng khoán</i>)	3	Khoa Luật Thương mại
18.	Public International Law (<i>Công pháp quốc tế</i>)	3	Khoa Luật Quốc tế
19.	Private International Law (<i>Tư pháp quốc tế</i>)	3	Khoa Luật Quốc tế
20.	WTO Law (<i>Luật WTO</i>)	3	Khoa Luật Quốc tế
21.	International Business Law (<i>Luật kinh doanh quốc tế</i>)	3	Khoa Luật Quốc tế

22.	International Investment Law (<i>Pháp luật về đầu tư quốc tế</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		59	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 20/36 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	S TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp so sánh (<i>Comparative Constitution</i>)	2	Khoa Luật Hành chính
2.	Comparative Intellectual Property Law (<i>Luật sở hữu trí tuệ so sánh</i>)	2	Khoa Luật Dân sự
3.	Juvenile Criminal Justice (<i>Tư pháp hình sự đối với người chưa thành niên</i>)	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Criminology (<i>Tội phạm học</i>)	2	Khoa Luật Hình sự
5.	US and EU Competition Law (<i>Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
6.	Tort Law (<i>Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
7.	Law on Real Estate Business (<i>Pháp luật về kinh doanh bất động sản</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
8.	Law on Insurance Business (<i>Luật Kinh doanh bảo hiểm</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
9.	Law on E-commerce (<i>Luật Thương mại điện tử</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
10.	Comparative Corporate Law (<i>Luật Công ty so sánh</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
11.	Contract of International Sales of Goods (<i>Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
12.	Law of the Sea (<i>Luật biển</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế

13.	ASEAN Trade Law (<i>Pháp luật thương mại ASEAN</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
14.	Investor-State Dispute Settlement Mechanism (<i>Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
15.	Logistics Law (<i>Pháp luật về Logistics</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
16.	International Arbitration Law (<i>Pháp luật về trọng tài quốc tế</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
17.	Technology and Law (<i>Công nghệ số và pháp luật</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
18.	Cross-border Mergers and Acquisition (<i>Mua lại và sáp nhập doanh nghiệp xuyên biên giới</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		20/36	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Extracurricular (<i>Ngoại khóa</i>)	3	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		3	

d) Tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa: 5 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Minor Thesis (<i>Tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa</i>). Lưu ý: bài luận bằng tiếng Anh với khoảng 10.000 từ.	5	TT Quản lý ĐT CLC phối hợp với các khoa
Cộng:		5	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận*) và đánh giá tổng kết (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (*từ 0 đến 10*), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (*không phải năm*);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phẩy năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*từ 0 đến 4*) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
-----	--------------	----------------------	---------

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học pháp lý của Việt Nam và của các nước có hệ thống pháp luật phát triển;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế để phân tích, đánh giá và giải quyết những vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại, quốc tế;

PLO3. Có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực chuyên môn, hoạt động pháp lý cụ thể;

PLO4. Có kiến thức vững vàng về quản lý, quản trị hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật;

PLO5. Có kiến thức chuyên môn vững chắc để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá và giải quyết đúng các vấn đề pháp lý cơ bản trong lĩnh vực pháp luật dân sự và kinh doanh thương mại của Việt Nam và của các hệ thống pháp luật điển hình trên thế giới;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình IELTS quốc tế (*hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 5/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (*có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*).

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế để giải quyết nhanh chóng, hiệu quả và có tư duy logic về những vấn đề cơ bản liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ;

PLO8. Có kỹ năng tư duy, nhận diện đúng, tóm tắt được vấn đề pháp lý; có kỹ năng phản biện và đưa ra giải pháp giải quyết đối với các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình các luận điểm pháp lý bằng tiếng Anh; kỹ năng đàm phán bằng ngôn ngữ tiếng Anh; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

PLO10. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;

PLO11. Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng và có ý thức bảo vệ công lý, tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (*20 tín chỉ*): 16,26%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (*16 tín chỉ*): 13,0%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (*79 tín chỉ*): 64,23%;

- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, *3 tín chỉ*): 2,44%;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (*5 tín chỉ*): 4,07%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Có trình độ thạc sĩ trở lên.

(i) Đối với những giảng viên này chỉ được tham gia giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương (*gồm các học phần: Tin học, Giáo dục thể chất, Lý luận chính trị*);

(ii) Riêng đối với các học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành: chỉ tham gia hướng dẫn sinh viên thảo luận, làm bài tập nhóm, thực tập, ... *(tức không được tham gia giảng dạy lý thuyết)*.

+ Có trình độ tiến sĩ; hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư; hoặc có trình độ thạc sĩ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành Luật hoặc ngành gần. Đối với những giảng viên này đảm nhận các giờ giảng lý thuyết của các học phần thuộc kiến thức ngành và chuyên ngành.

+ Có năng lực chuyên môn, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo này;

+ Có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật ít nhất từ 3 năm trở lên;

+ Có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học;

+ Đối với giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh: ngoài đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu trên. Và đồng thời có:

(i) Trình độ ngoại ngữ đạt bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương);

(ii) Hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học là hoàn toàn bằng tiếng Anh.

+ Đảm nhận được toàn bộ số tín chỉ của các học phần thuộc kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh.

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng

cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.

- Về trợ giảng:

+ Có đủ năng lực chuyên môn và trình độ tiếng Anh đáp ứng yêu cầu của học phần;

+ Sử dụng tốt các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy để hỗ trợ giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên thảo luận, làm bài tập lớn, tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa, đi thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp;

+ Bên cạnh đó, tùy theo từng học phần, Nhà trường cũng sẽ sử dụng nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên giỏi tốt nghiệp từ chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật có 20% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh để tham gia hoạt động trợ giảng.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời:

(i) Có phòng học riêng mới được đầu tư ở mức cao hơn so với sinh viên theo học chương trình đào tạo chuẩn;

(ii) Phòng học được trang bị máy tính kết nối mạng internet và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập;

(iii) Có nơi cho sinh viên tự học ở Trường;

(iv) Sinh viên theo học chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật được sử dụng mạng internet không dây;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập:

+ Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm để phát huy năng lực cá nhân của sinh viên và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo thu hoạch; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên

gia trong lĩnh vực thương mại, dân sự, quốc tế, cơ quan quản lý kinh tế, cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp và hành chính; làm bài tập và thuyết trình trước lớp, khi kết thúc học phần;

+ Sử dụng phương pháp đánh giá linh hoạt theo mục tiêu và tính chất của học phần nhằm phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức trên nguyên tắc khách quan, minh bạch, linh hoạt, bám sát mục tiêu của mỗi học phần và của chương trình đào tạo.

- Về người học: phải có tư duy pháp lý, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: khi triển khai thực hiện chương trình đào tạo, yêu cầu giảng viên thực hiện chương trình đào tạo, đơn vị quản lý và điều hành chương trình đào tạo, bộ phận xếp lịch học của Nhà trường cần tôn trọng tính logic giữa các học phần cũng như đảm bảo tính tiên quyết về kiến thức của học phần; tính tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 208/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo : Đại học;

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo : Pháp luật;

Nhóm ngành giáo dục, đào tạo : Luật;

Ngành và mã số ngành đào tạo : Luật thương mại quốc tế; mã ngành: 7380109;

Tên chương trình đào tạo : Chương trình đào tạo, dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương);

Hình thức đào tạo : Chính quy; riêng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học được áp dụng cùng chương trình đào tạo

hình thức chính quy nhưng có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa dài hơn 1 học kỳ.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật thương mại quốc tế của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực liên quan đến pháp luật, luật thương mại quốc tế, chính trị, xã hội; có khả năng làm việc tích cực, chủ động; có trình độ tiếng Anh và tin học tốt để tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phân đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng trang bị kiến thức pháp luật thương mại, dân sự và kinh doanh quốc tế; kỹ năng làm việc và tư duy pháp lý để thực hiện công việc tư vấn, kinh doanh và quản lý nhà nước. Kiến thức và kỹ năng có được từ quá trình học chương trình đào tạo này sẽ là nền tảng nghề nghiệp cho những người làm các công việc trong môi trường đầu tư, kinh doanh, dịch vụ pháp lý có yếu tố nước ngoài cũng như tại các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật thương mại quốc tế sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức lý luận nền tảng về pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; có trình độ tiếng Anh ở bậc trung cấp để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành pháp luật ở trình độ cao hơn, thích ứng nhu cầu của xã hội;

PO2 (kiến thức). Có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá, giải quyết đúng các vấn đề pháp lý, tập trung vào lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế, bao gồm cả pháp luật thương mại quốc tế công và pháp luật thương mại quốc tế tư;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật; có kỹ năng cơ bản về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế;

PO4 (kỹ năng). Có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán và kỹ năng vận dụng kiến thức pháp luật vào thực tiễn; kỹ năng nghiên cứu và học tập suốt đời;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có khả năng tư duy độc lập; năng động và tích cực; có ý thức chủ động quan sát và có tư duy phản biện; có đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là xét tuyển dựa vào học bạ và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Thương mại quốc tế là **121 tín chỉ** (trong đó có 28 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 93 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

a) Đối với hình thức chính quy: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

b) Đối với hình thức vừa làm vừa học: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	28
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	30
	b) Kiến thức ngành	58
	- Kiến thức chung	34
	- Kiến thức chuyên sâu	14/22
	+ Lĩnh vực Luật thương mại quốc tế công	8/12
	+ Lĩnh vực Luật thương mại quốc tế tư	6/10
	- Kiến thức bổ trợ	10/14
	- Chuyên đề (<i>giảng dạy bằng tiếng Anh; học phần điều kiện</i>): xếp loại đạt yêu cầu. Kết quả học tập không tính vào điểm trung bình tích lũy của học kỳ/năm học/khóa học.	5/13
	c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	121

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo ngành Luật thương mại quốc tế

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản

3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
7.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
8.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
9.	Quản trị học	2	Khoa Quản trị
10.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
11.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	7	Phòng Đào tạo
12.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
13.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
Cộng:		28	

4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 93 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 30 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hiến pháp	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
5.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
6.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
7.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Luật Hình sự	3	Khoa Luật Hình sự
9.	Luật Tố tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
10.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thg. mại

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
11.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thg. mại
12.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thg. mại
Cộng:		30	

b) Kiến thức ngành: 58 tín chỉ, bao gồm:

(i) Kiến thức chung: 34 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
2.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế
3.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
4.	Luật WTO	3	Khoa Luật Quốc tế
5.	Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Luật kinh doanh quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
7.	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
8.	Luật học so sánh	2	Khoa Luật Quốc tế
9.	Luật sở hữu trí tuệ trong thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
10.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Kỹ năng thực hành pháp luật	3	Khoa Luật Dân sự
12.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thg. mại
13.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thg. mại
14.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thg. mại
Cộng:		34	

(ii) Kiến thức chuyên sâu: chọn 14/22 tín chỉ, trong đó:

❖ Lĩnh vực Luật thương mại quốc tế công: chọn 8/12 tín chỉ

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
3.	Pháp luật về kinh doanh trong nền kinh tế số	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Pháp luật về các hàng rào phi thuế quan	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Pháp luật quốc tế về thương mại dịch vụ	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		8/12	

❖ Lĩnh vực Luật thương mại quốc tế tư: chọn 6/10 tín chỉ

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Pháp luật về logistics	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Pháp luật về giao dịch mua lại và sáp nhập doanh nghiệp xuyên biên giới (M&A)	2	Khoa Luật Quốc tế
3.	Pháp luật về thanh toán quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Pháp luật về kinh doanh thương mại của các nước Đông Bắc Á	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Luật hợp đồng trong hệ thống thông luật	2	Khoa Luật Thương mại
Cộng:		6/10	

(iii) Kiến thức bổ trợ: chọn 10/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
------------	---------------------	-------------------	-------------------------

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Marketing căn bản	2	Khoa Quản trị
2.	Ăn lệ và tập quán pháp	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Pháp luật về sở hữu công nghiệp	2	Khoa Luật Dân sự
4.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
5.	Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Pháp luật về tương trợ tư pháp	2	Khoa Luật Quốc tế
7.	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		10/14	

(iv) Chuyên đề (*giảng dạy bằng tiếng Anh*): chọn 5/13 chuyên đề (*kết quả học tập không tính vào điểm trung bình tích lũy của học kỳ/ năm học/ khóa học*)

Stt	Tên học phần	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình (Presentation Skills)	Khoa Luật Quốc tế
2.	Kỹ năng nghiên cứu và biện hộ thông qua Phiên tòa giả định (Research and Advocacy Skills at the Moot Court)	Khoa Luật Quốc tế
3.	Pháp luật Hoa Kỳ về trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong kinh doanh (US Business Torts)	Khoa Luật Quốc tế
4.	Đàm phán các hiệp định thương mại đa phương giả định (Multilateral Trade Negotiation Simulation)	Khoa Luật Quốc tế
5.	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade)	Khoa Luật Quốc tế
6.	Giao dịch mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp xuyên biên giới (Cross - Border M&A)	Khoa Luật Quốc tế

7.	AEC những cơ hội và thách thức cho Việt Nam (AEC opportunities and challenges for Vietnam)	Khoa Luật Quốc tế
8.	Những vấn đề pháp lý và thực tiễn trong đầu tư quốc tế (Legal and Practical Issues in International Investment)	Khoa Luật Quốc tế
9.	Nghề luật trong bối cảnh toàn cầu hóa (Legal profession in the light of globalization)	Khoa Luật Quốc tế
10.	Luật Chống bán phá giá EU và Hoa Kỳ (EU and US Anti-Dumping Law)	Khoa Luật Quốc tế
11.	Kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý trong điều kiện kinh doanh hiện đại (Legal Writing In Modern Business Context)	Khoa Luật Quốc tế
12.	Các tập đoàn đa quốc gia, đầu tư quốc tế và vấn đề trách nhiệm xã hội (MNC, international investment and social responsibilities)	Khoa Luật Quốc tế
13.	Luật thuế quốc tế (International Taxation)	Khoa Luật Quốc tế

c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 5 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật Quốc tế
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Khoa Luật Quốc tế
	b) Kỹ năng mềm - Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp	3	Phòng Đào tạo
	Cộng:	5	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận*) và đánh giá tổng kết (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm*

thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 40% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 30% điểm học phần.

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 60% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 70% điểm học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (*từ 0 đến 10*), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (*không phải năm*);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phải năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*từ 0 đến 4*) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
-----	--------------	----------------------	---------

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Luật thương mại quốc tế

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật thương mại quốc tế, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học pháp lý và kinh doanh, thương mại;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về khoa học pháp lý Việt Nam để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề trong hệ thống pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật thương mại quốc tế, bao gồm các quy định cơ bản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và một số thiết chế thương mại khu vực và liên khu vực mà Việt Nam là thành viên (AEC, CP-TPP, EVFTA, RCEP...);

PLO3. Có kiến thức chuyên môn nền tảng để phân tích, đánh giá về chính sách pháp luật và các biện pháp thương mại quốc tế của một số đối tác thương mại lớn của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới, như EU, Hoa Kỳ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN;

PLO4. Có kiến thức chuyên môn nền tảng để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản trong các giao dịch đầu tư và thương mại quốc tế; tham gia vào các thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế; hỗ trợ các chủ thể kinh doanh hoạt động hiệu quả trong môi trường kinh doanh quốc tế đương đại;

PLO5. Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực chuyên môn, hoạt động pháp lý cụ thể; có kiến thức cơ bản về quản lý, quản trị hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng thông dụng như: Microsoft Word, Excel, Powerpoint; và biết cách sử dụng, khai thác internet an toàn, hiệu quả*) đáp ứng yêu cầu công việc.

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế để giải quyết những vấn đề cơ bản trong các quan hệ pháp luật nói chung và quan hệ pháp luật thương mại quốc tế nói riêng;

PLO8. Có kỹ năng tư duy, kỹ năng vận dụng, kỹ năng phân biện và đưa ra giải pháp giải quyết đối với các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

PLO10. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;

PLO11. Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng và có ý thức bảo vệ công lý, tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật thương mại quốc tế được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (28 tín chỉ): 23,14%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (30 tín chỉ): 24,79%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (58 tín chỉ): 47,94%;

- Các học phần chuyên đề (*học phần điều kiện*): được tổ chức theo hình thức tương tác, thực hành giữa giảng viên và sinh viên;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (5 tín chỉ): 4,13%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;

+ Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế, dân sự, hình sự, hành chính; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính thích ứng của chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại, dân sự, quốc tế, quản lý kinh tế, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và cơ quan hành chính; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy pháp lý, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ - LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 208/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo : Đại học;

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo : Kinh doanh và quản lý;

Nhóm ngành giáo dục, đào tạo : Quản trị - Quản lý;

Ngành và mã số ngành đào tạo : Quản trị - Luật; mã ngành: 7340402;

Tên chương trình đào tạo : Chương trình đào tạo, dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương);

Hình thức đào tạo : Chính quy; riêng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học được áp dụng cùng chương trình đào tạo hình thức chính quy nhưng có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa dài hơn 1 học kỳ.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị - Luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu đào tạo đội ngũ cử nhân quản trị kinh doanh và cử nhân luật:

(i) Có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, trí thức nghề nghiệp vững vàng;

(ii) Nắm vững kiến thức chung về pháp luật Việt Nam; nắm vững những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh để có thể vận dụng vào thực tiễn; đáp ứng nguồn nhân lực khởi nghiệp, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh trong bối cảnh hội nhập;

(iii) Có kỹ năng vận dụng kiến thức vào việc thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, quản trị doanh nghiệp và lĩnh vực pháp luật, bước đầu tiếp cận được kinh nghiệm quốc tế;

(iv) Có trình độ tiếng Anh và tin học tốt để tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị - Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức cơ bản và nâng cao về lĩnh vực quản trị kinh doanh và pháp luật; có trình độ tiếng Anh ở bậc trung cấp để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý, pháp luật, thích ứng nhu cầu của xã hội;

PO2 (kiến thức). Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong lĩnh vực hoạt động nghề luật, quản trị doanh nghiệp, kinh doanh;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng mềm, tư duy phản biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm;

PO4 (kỹ năng). Có khả năng vận dụng được các công cụ kinh tế và kiến thức pháp lý vào việc quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; có kỹ năng vận dụng tốt các quy định của pháp luật để xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo đúng pháp luật;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có năng lực nghiên cứu, học tập suốt đời trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có đủ sức khỏe; có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là xét tuyển dựa vào học bạ và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị - Luật là **180 tín chỉ** (trong đó có 27 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 153 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

a) Đối với hình thức chính quy: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

b) Đối với hình thức vừa làm vừa học: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	27
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	153
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	37
	b) Kiến thức ngành	111
	- Học phần bắt buộc	97
	- Học phần tự chọn	14/28
	+ Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh	8/16
	+ Kiến thức ngành Luật	6/12
	c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	180

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo ngành Quản trị - Luật

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Toán cao cấp	2	Khoa Quản trị
7.	Toán kinh tế	2	Khoa Quản trị
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Khoa Quản trị
9.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
10.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	7	Phòng Đào tạo
11.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
12.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
Cộng:		27	

4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **153 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 37 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế vĩ mô	3	Khoa Quản trị
3.	Kinh tế lượng	3	Khoa Quản trị
4.	Marketing căn bản	3	Khoa Quản trị
5.	Nguyên lý kế toán	3	Khoa Quản trị
6.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Khoa Quản trị
7.	Quản trị học	3	Khoa Quản trị
8.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
10.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
11.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
12.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
13.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
14.	Luật học so sánh	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		37	

b) Kiến thức ngành: 111 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 97 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	S TC	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị chiến lược	3	Khoa Quản trị
2.	Quản trị Marketing	3	Khoa Quản trị
3.	Quản trị sản xuất	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị dự án	2	Khoa Quản trị

5.	Quản trị tài chính	3	Khoa Quản trị
6.	Quản trị nguồn nhân lực	3	Khoa Quản trị
7.	Quản trị chất lượng	2	Khoa Quản trị
8.	Quản trị bán hàng	2	Khoa Quản trị
9.	Kinh doanh quốc tế	2	Khoa Quản trị
10.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	Khoa Quản trị
11.	Kế toán quản trị	2	Khoa Quản trị
12.	Thương mại điện tử	2	Khoa Quản trị
13.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
14.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
15.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
16.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
17.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
18.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
19.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
20.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
21.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
22.	Kỹ năng thực hành pháp luật	3	Khoa Luật Dân sự
23.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
24.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự
25.	Luật Tổ tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự
26.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
27.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thương mại
28.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
29.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương

			mai
30.	Luật Đầu tư	2	Khoa Luật Thương mại
31.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
32.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
33.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
34.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
35.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
36.	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2	Khoa Luật Thương mại
37.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
38.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
39.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
	Cộng:	97	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 14/28 tín chỉ, trong đó:

❖ Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh: chọn 8/16 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	2	Khoa Quản trị
2.	Giao tiếp trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
3.	Thanh toán quốc tế	2	Khoa Quản trị
4.	Thị trường chứng khoán	2	Khoa Quản trị
5.	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
6.	Lập và thẩm định dự án	2	Khoa Quản trị

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
7.	Nghiên cứu thị trường	2	Khoa Quản trị
8	Khởi sự kinh doanh	2	Khoa Quản trị
Cộng:		8/16	

❖ Kiến thức ngành Luật: chọn 6/12 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Giao dịch dân sự về bất động sản	2	Khoa Luật Dân sự
2.	Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Công tác pháp chế trong doanh nghiệp	2	Khoa Luật Thương mại
4.	Luật Thương mại điện tử	2	Khoa Luật Thương mại
5.	Pháp luật về y tế và an toàn thực phẩm	2	Khoa Luật Thương mại
6.	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		6/12	

c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Quản trị + các khoa luật
Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:			
2.	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	3	Khoa Quản trị + các khoa luật
	b) Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thông dụng	2	Khoa Luật Dân sự
Cộng:		5	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận) và đánh giá tổng kết (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 40% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 30% điểm học phần.

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 60% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 70% điểm học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phải năm);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (không phải năm) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị - Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản trị - Luật,

sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học kinh tế (lĩnh vực kinh doanh và quản lý) và khoa học pháp lý;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng về khoa học quản trị, kinh doanh, khởi nghiệp, có khả năng áp dụng kiến thức về kinh tế quốc tế; nắm vững và am hiểu kiến thức về khoa học pháp lý Việt Nam;

PLO3. Phân tích có hiệu quả những nội dung cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; pháp luật trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; đánh giá và cải tiến đề xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo đúng pháp luật cũng như để đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

PLO4. Hình thành ý tưởng kinh doanh, xây dựng các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong hoạt động nghề luật và quản trị hoạt động kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có tinh thần chủ động đổi mới, sáng tạo trong các quyết định quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp;

PLO5. Có kiến thức chuyên môn về kinh tế và pháp luật để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá và ra quyết định về các vấn đề liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng thông dụng như: Microsoft Word, Excel, Powerpoint; và biết cách sử dụng, khai thác internet an toàn, hiệu quả*) đáp ứng yêu cầu công việc.

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và pháp lý trong thực tiễn;

PLO8. Có năng lực ra quyết định trong các vấn đề quản trị, kinh doanh, kinh tế quốc tế và điều hành doanh nghiệp;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có kỹ năng xây dựng mối quan hệ trong công việc và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa;

PLO10. Có năng lực lãnh hội các nội dung nâng cao thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý hoạt động kinh doanh, kinh tế quốc tế; và lĩnh vực hoạt động hành nghề luật;

PLO11. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng sự khác biệt và đề cao tinh thần đổi mới sáng tạo; có ý thức bảo vệ công lý và tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập và kiên trì thực hiện mục tiêu; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị - Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là song ngành - song bằng; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (27 tín chỉ): 15,0%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (37 tín chỉ): 20,56%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (111 tín chỉ): 61,66%;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (5 tín chỉ): 2,78%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;

+ Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia kinh tế, các doanh nhân; các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, cũng như có kinh nghiệm trong việc quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh; các chuyên gia có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số doanh nghiệp, Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính thích ứng của chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế, dân sự, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và cơ quan hành chính; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy tích cực, tôn trọng mọi người, có tinh thần đổi mới sáng tạo, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ - LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 209/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo	: Đại học;
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	: Kinh doanh và quản lý;
Nhóm ngành giáo dục, đào tạo:	Quản trị - Quản lý;
Ngành và mã số ngành đào tạo:	Quản trị - Luật; mã ngành: 7340402;
Tên chương trình đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao;
Hình thức đào tạo	: Chính quy.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu đào tạo đội ngũ cử nhân quản trị kinh doanh và cử nhân luật:

(i) Có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng;

(ii) Nắm vững kiến thức chung về pháp luật và am hiểu thêm nhiều lĩnh vực pháp luật của các nước có hệ thống pháp luật phát triển trên thế giới như: Anh, Mỹ, Pháp, Nhật Bản; nắm vững những kiến thức mới về quản trị kinh doanh ở các quốc gia phát triển và có thể vận dụng vào thực tiễn; đáp ứng nguồn nhân lực khởi nghiệp, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh trong bối cảnh hội nhập;

(iii) Có kỹ năng vận dụng kiến thức và thực hành thành thạo trong lĩnh vực kinh tế, quản trị doanh nghiệp và lĩnh vực pháp luật, tiếp cận được kinh nghiệm quốc tế;

(iv) Có trình độ ngoại ngữ tốt để từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức cơ bản và nâng cao về lĩnh vực quản trị kinh doanh và pháp luật; có trình độ tiếng Anh tốt để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý, pháp luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

PO2 (kiến thức). Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong lĩnh vực hoạt động nghề luật, quản trị doanh nghiệp, kinh doanh trong môi trường kể cả có yếu tố nước ngoài;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng mềm, tư duy phản biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm;

PO4 (kỹ năng). Có khả năng vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế và kiến thức pháp lý vào việc quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; có kỹ năng vận dụng một cách thành thạo các quy định của pháp luật để xây

dụng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo đúng pháp luật;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có năng lực nghiên cứu, học tập suốt đời trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có đủ sức khỏe; có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao ngành Quản trị - Luật, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh do Nhà trường tổ chức (*trừ trường hợp sinh viên đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu theo quy định*), tối thiểu tương đương 450 điểm theo chương trình TOEIC quốc tế;

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc

chương trình đào tạo chuẩn (là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật là **179 tín chỉ** (trong đó có 30 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 149 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 5 (năm) năm và được triển khai trong 10 (mười) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	30
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	149
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	24
	b) Kiến thức ngành	116
	- Học phần bắt buộc	96
	+ Giảng bằng tiếng Việt	64
	+ Giảng bằng tiếng Anh	32
	- Học phần tự chọn	20
	+ Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh	12
	o Giảng bằng tiếng Việt	8/14
	o Giảng bằng tiếng Anh	4/6
	+ Kiến thức ngành Luật	8
	o Giảng bằng tiếng Việt	4/14
	o Giảng bằng tiếng Anh	4/6
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm)	3

	trung bình tích lũy)	
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	Cộng:	149

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị - Luật

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **30 tín chỉ**, trong đó:

Stt	Tên học phần	STC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Toán cao cấp	2	Khoa Quản trị
7.	Toán kinh tế	2	Khoa Quản trị
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Khoa Quản trị
9.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
10.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	10	Phòng Đào tạo
11.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
12.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
	Cộng:	30	

4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **149 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 24 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế vĩ mô	2	Khoa Quản trị
3.	Kinh tế lượng	3	Khoa Quản trị

4.	Marketing căn bản	2	Khoa Quản trị
5.	Nguyên lý kế toán	3	Khoa Quản trị
6.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	Khoa Quản trị
7.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
8.	Tâm lý học quản lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
10.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
Cộng:		24	

b) Kiến thức ngành: 116 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 96 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 64 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SỐTC	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị học	3	Khoa Quản trị
2.	Quản trị chiến lược	3	Khoa Quản trị
3.	Quản trị Marketing	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị sản xuất	3	Khoa Quản trị
5.	Quản trị dự án	2	Khoa Quản trị
6.	Kinh doanh quốc tế	2	Khoa Quản trị
7.	Khởi sự kinh doanh	2	Khoa Quản trị
8.	Luật Hiến pháp	2	Khoa Luật Hành chính
9.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
10.	Luật Tố tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
11.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
12.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
13.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự

14.	Luật Lao động	2	Khoa Luật Dân sự
15.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
16.	Luật Tố tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
17.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
18.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
19.	Luật Tố tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
20.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
22.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
23.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
24.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
25.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
26.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
27.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		64	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 32 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Financial Management (Quản trị tài chính)	3	Khoa Quản trị
2.	Human Resource Management (Quản trị nguồn nhân lực)	3	Khoa Quản trị
3.	Quality Management (Quản trị chất lượng)	2	Khoa Quản trị
4.	Sales Management (Quản trị bán hàng)	2	Khoa Quản trị
5.	Risk Management (Quản trị rủi ro)	2	Khoa Quản trị
6.	Management Accounting (Kế	2	Khoa Quản trị

	toán quản trị)		
7.	Public Relations (Quan hệ công chúng)	2	Khoa Quản trị
8.	Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu)	2	Khoa Luật Hình sự
9.	Contract Law (Luật Hợp đồng)	2	Khoa Luật Thương mại
10.	Corporation Law (Luật Công ty)	2	Khoa Luật Thương mại
11.	Comparative Law (Luật So sánh)	2	Khoa Luật Quốc tế
12.	Public International Law (Công pháp quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
13.	International Trade Law (Luật thương mại quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
14.	Juvenile Criminal Justice (Tu pháp hình sự người chưa thành niên)	2	Khoa Luật Hình sự
Cộng:		32	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 20/40 tín chỉ, trong đó:

❖ Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh: chọn 12/20 tín chỉ, bao gồm:

● Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị sáng tạo	2	Khoa Quản trị
2.	Quản trị chuỗi cung ứng	2	Khoa Quản trị
3.	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	2	Khoa Quản trị
4.	Giao tiếp trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
5.	Thanh toán quốc tế	2	Khoa Quản trị
6.	Thị trường chứng khoán	2	Khoa Quản trị
7.	Thương mại điện tử	2	Khoa Quản trị
Cộng:		8/14	

• Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Brand Management (Quản lý thương hiệu)	2	Khoa Quản trị
2.	Consumer behaviour (Hành vi khách hàng)	2	Khoa Quản trị
3.	Business statistics (Thống kê kinh doanh)	2	Khoa Quản trị
Cộng:		4/6	

❖ Kiến thức ngành Luật: chọn 8/20 tín chỉ, bao gồm:

• Giảng bằng tiếng Việt: chọn 4/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
3.	Giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự
4.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
7.	Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		4/14	

• Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	US and EU Competition Law (Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu)	2	Khoa Thương mại
2.	Tort Law (Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)	2	Khoa Thương mại
3.	Contract of International Sales of Goods (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)	2	Khoa Quốc tế
Cộng:		4/6	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		3	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Khoa Quản trị + các khoa luật
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Khoa Quản trị + các khoa luật
	b) Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
	c) Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
Cộng:		6	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận) và đánh giá tổng kết (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (*từ 0 đến 10*), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (*không phải năm*);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phải năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm học phần

(đã được quy đổi sang thang điểm 4) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị - Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị - Luật, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học kinh tế (lĩnh vực kinh doanh và quản lý) và khoa học pháp lý;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về khoa học quản trị, kinh doanh, khởi nghiệp, có khả năng áp dụng kiến thức về kinh tế quốc tế; nắm vững và am hiểu kiến thức pháp luật Việt Nam và pháp luật của một số nước phát triển trên thế giới;

PLO3. Phân tích có hiệu quả những nội dung cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; pháp luật trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; đánh giá và cải tiến để xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo đúng pháp luật cũng như để đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

PLO4. Hình thành ý tưởng kinh doanh, xây dựng các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong hoạt động nghề luật và quản trị hoạt động kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có tinh thần chủ

động đổi mới, sáng tạo trong các quyết định quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp;

PLO5. Có kiến thức chuyên môn về kinh tế và pháp luật để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá và ra quyết định về các vấn đề liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (*có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*).

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và pháp lý trong thực tiễn;

PLO8. Có năng lực ra quyết định trong các vấn đề quản trị, kinh doanh, kinh tế quốc tế và điều hành doanh nghiệp;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có kỹ năng xây dựng mối quan hệ trong công việc và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa;

PLO10. Có năng lực linh hoạt nhanh các nội dung nâng cao thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý hoạt động kinh doanh, kinh tế quốc tế; và lĩnh vực hoạt động hành nghề luật;

PLO11. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng sự khác biệt và đề cao tinh thần đổi mới sáng tạo; có ý thức bảo vệ công lý và tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và trách nhiệm cao đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập và kiên trì thực hiện mục tiêu; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị - Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là song ngành - song bằng; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (*30 tín chỉ*): 16,76%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (*24 tín chỉ*): 13,41%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (*116 tín chỉ*): 64,8%;

- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, *3 tín chỉ*): 1,68%;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (*6 tín chỉ*): 3,35%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;

+ Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia kinh tế, các doanh nhân; các chuyên gia trong

lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, cũng như có kinh nghiệm trong việc quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh; các chuyên gia có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số doanh nghiệp, Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế, dân sự, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và cơ quan hành chính; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy tích cực, tôn trọng mọi người, có tinh thần đổi mới sáng tạo, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 208/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Trình độ giáo dục, đào tạo : Đại học;

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo : Kinh doanh và quản lý;

Nhóm ngành giáo dục, đào tạo : Kinh doanh;

Ngành và mã số ngành đào tạo : Quản trị kinh doanh; mã ngành:
7340101;

Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo, dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương);

Hình thức đào tạo: Chính quy; riêng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học được áp dụng cùng chương trình đào tạo hình thức chính quy nhưng có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa dài hơn 1 học kỳ.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu đào tạo đội ngũ cử nhân quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng; có kỹ năng thực hành cơ bản để có thể làm việc trong lĩnh vực kinh tế và quản trị doanh nghiệp, bước đầu tiếp cận được kinh nghiệm quốc tế; có trình độ tiếng Anh và tin học tốt để tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức cơ bản và nâng cao về lĩnh vực quản trị kinh doanh; có trình độ tiếng Anh ở bậc trung cấp để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý, thích ứng nhu cầu của xã hội;

PO2 (kiến thức). Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong lĩnh vực hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng mềm, tư duy phản biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm;

PO4 (kỹ năng). Có khả năng vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế vào lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có năng lực nghiên cứu, học tập suốt đời trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có đủ sức khỏe; có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là xét tuyển dựa vào học bạ và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh là **120 tín chỉ** (trong đó có 27 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 93 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

a) Đối với hình thức chính quy: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

b) Đối với hình thức vừa làm vừa học: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	27
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	23
	b) Kiến thức ngành	65
	- Học phần bắt buộc	53
	- Học phần tự chọn	12/18
	c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	120

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **27 tín chỉ**, trong đó:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Toán cao cấp	2	Khoa Quản trị
7.	Toán kinh tế	2	Khoa Quản trị
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Khoa Quản trị
9.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
10.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	7	Phòng Đào tạo
11.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
12.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
Cộng:		27	

4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **93 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 23 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
3.	Kinh tế vĩ mô	3	Khoa Quản trị
4.	Kinh tế lượng	3	Khoa Quản trị
5.	Marketing căn bản	3	Khoa Quản trị
6.	Nguyên lý kế toán	3	Khoa Quản trị

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
7.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Khoa Quản trị
8.	Quản trị học	3	Khoa Quản trị
Cộng:		23	

b) Kiến thức ngành: 65 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 53 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị chiến lược	3	Khoa Quản trị
2.	Quản trị Marketing	3	Khoa Quản trị
3.	Quản trị sản xuất	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị dự án	2	Khoa Quản trị
5.	Quản trị tài chính	3	Khoa Quản trị
6.	Quản trị nguồn nhân lực	3	Khoa Quản trị
7.	Quản trị chất lượng	2	Khoa Quản trị
8.	Quản trị bán hàng	2	Khoa Quản trị
9.	Quản trị chuỗi cung ứng	2	Khoa Quản trị
10.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	Khoa Quản trị
11.	Kinh doanh quốc tế	2	Khoa Quản trị
12.	Thương mại điện tử	2	Khoa Quản trị
13.	Kế toán quản trị	2	Khoa Quản trị
14.	Nghiên cứu thị trường	2	Khoa Quản trị
15.	Khởi sự kinh doanh	2	Khoa Quản trị
16.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
17.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
18.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thương mại
19.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại

21.	Luật Tài chính công	3	Khoa Luật Thương mại
22.	Luật thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		53	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 12/18 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị sáng tạo	2	Khoa Quản trị
2.	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	2	Khoa Quản trị
3.	Giao tiếp trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
4.	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
5.	Thị trường chứng khoán	2	Khoa Quản trị
6.	Kiểm soát nội bộ	2	Khoa Quản trị
7.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
8.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
9.	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2	Khoa Luật Thương mại
Cộng:		12/18	

c) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 5 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Quản trị
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	3	Khoa Quản trị
	b) Thanh toán quốc tế	2	Khoa Quản trị
Cộng:		5	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận*) và đánh giá tổng kết (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 40% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 30% điểm học phần.

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 60% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 70% điểm học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phẩy năm);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (không phẩy năm) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm học phần (đã được quy đổi sang thang điểm 4) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế và quản trị doanh nghiệp;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng về khoa học quản trị và kinh tế;

PLO3. Phân tích có hiệu quả những nội dung cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; pháp luật trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; đánh giá và cải tiến để đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý;

PLO4. Hình thành ý tưởng kinh doanh, xây dựng các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

PLO5. Có kiến thức chuyên môn về kinh tế để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh, điều hành các hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng thông dụng như: Microsoft Word, Excel, Powerpoint; và biết cách sử dụng, khai thác internet an toàn, hiệu quả*) đáp ứng yêu cầu công việc.

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thực tiễn;

PLO8. Có năng lực ra quyết định trong các vấn đề quản trị và xây dựng chiến lược kinh doanh;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có kỹ năng xây dựng mối quan hệ trong công việc và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa;

PLO10. Có năng lực lĩnh hội các nội dung nâng cao thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý hoạt động kinh doanh và kinh tế quốc tế.

PLO11. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng sự khác biệt và đề cao tinh thần đổi mới sáng tạo; có ý thức bảo vệ công lý và tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập và kiên trì thực hiện mục tiêu; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (*27 tín chỉ*): 22,5%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (*23 tín chỉ*): 19,17%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (*65 tín chỉ*): 54,16%;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (*5 tín chỉ*): 4,17%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;

+ Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia kinh tế, các doanh nhân, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, cũng như có kinh nghiệm trong việc quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số doanh nghiệp có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính thích ứng của chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy tích cực, tôn trọng mọi người, có tinh thần đổi mới sáng tạo, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 209/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Trình độ giáo dục, đào tạo: Đại học;

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo: Kinh doanh và quản lý;

Nhóm ngành giáo dục, đào tạo: Kinh doanh;

Ngành và mã số ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh; mã ngành:
7340101;

Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo chất lượng cao;

Hình thức đào tạo: Chính quy.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu đào tạo đội ngũ cử nhân quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng; có kỹ năng thực hành thành thạo trong lĩnh vực kinh tế và quản trị doanh nghiệp, tiếp cận được kinh nghiệm quốc tế; có trình độ ngoại ngữ tốt để từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức cơ bản và nâng cao về lĩnh vực quản trị kinh doanh; có trình độ tiếng Anh tốt để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

PO2 (kiến thức). Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong lĩnh vực hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh trong môi trường kể cả có yếu tố nước ngoài;

PO3 (kỹ năng). Có kỹ năng mềm, tư duy phản biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm;

PO4 (kỹ năng). Có khả năng vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế vào lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh;

PO5 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có năng lực nghiên cứu, học tập suốt đời trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có đủ sức khỏe; có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO6 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh do Nhà trường tổ chức (*trừ trường hợp sinh viên đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu theo quy định*), tối thiểu tương đương 450 điểm theo chương trình TOEIC quốc tế;

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc chương trình đào tạo chuẩn (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh là **122 tín chỉ** (*trong đó có 30 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 92 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	30
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	17
	b) Kiến thức ngành	66
	- <i>Học phần bắt buộc</i>	56

	+ Giảng bằng tiếng Việt	31
	+ Giảng bằng tiếng Anh	25
	- Học phần tự chọn	10
	+ Giảng bằng tiếng Việt	8/14
	+ Giảng bằng tiếng Anh	2/4
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	Cộng:	122

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **30 tín chỉ**, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Toán cao cấp	2	Khoa Quản trị
7.	Toán kinh tế	2	Khoa Quản trị
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Khoa Quản trị
9.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
10.	Tiếng Anh (<i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i>)	10	Phòng Đào tạo
11.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
12.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
	Cộng:	30	

4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 17 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế vĩ mô	2	Khoa Quản trị
3.	Kinh tế lượng	3	Khoa Quản trị
4.	Marketing căn bản	3	Khoa Quản trị
5.	Nguyên lý kế toán	3	Khoa Quản trị
6.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Khoa Quản trị
Cộng:		17	

b) Kiến thức ngành: 66 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 56 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 31 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị học	3	Khoa Quản trị
2.	Quản trị chiến lược	3	Khoa Quản trị
3.	Quản trị Marketing	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị sản xuất	3	Khoa Quản trị
5.	Quản trị dự án	2	Khoa Quản trị
6.	Kinh doanh quốc tế	2	Khoa Quản trị
7.	Quản trị chuỗi cung ứng	2	Khoa Quản trị
8.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	Khoa Quản trị
9.	Khởi sự kinh doanh	2	Khoa Quản trị
10.	Thương mại điện tử	2	Khoa Quản trị
11.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thương mại
12.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
13.	Luật Lao động	2	Khoa Luật Dân sự
Cộng:		31	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 25 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Financial Management (Quản trị tài chính)	3	Khoa Quản trị
2.	Human Resource Management (Quản trị nguồn nhân lực)	3	Khoa Quản trị
3.	Quality Management (Quản trị chất lượng)	2	Khoa Quản trị
4.	Sales Management (Quản trị bán hàng)	2	Khoa Quản trị
5.	Risk Management (Quản trị rủi ro)	2	Khoa Quản trị
6.	Management Accounting (Kế toán quản trị)	2	Khoa Quản trị
7.	Public Relations (Quan hệ công chúng)	2	Khoa Quản trị
8.	Business statistics (Thống kê kinh doanh)	2	Khoa Quản trị
9.	Contract Law (Luật Hợp đồng)	2	Khoa Luật Thương mại
10.	Corporation Law (Luật Công ty)	2	Khoa Luật Thương mại
11.	International Trade Law (Luật thương mại quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		25	

(ii) Học phần tự chọn: 10 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng thực hành kế toán và khai báo thuế	2	Khoa Quản trị
2.	Quản trị sáng tạo	2	Khoa Quản trị
3.	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức	2	Khoa Quản trị

	kinh doanh		
4.	Giao tiếp trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
5.	Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật Thương mại
6.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
7.	Giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự
Cộng:		8/14	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: chọn 2/4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Brand Management (Quản lý thương hiệu)	2	Khoa Quản trị
2.	Consumer behaviour (Hành vi khách hàng)	2	Khoa Quản trị
Cộng:		2/4	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
Cộng:		3	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Khoa Quản trị
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Khoa Quản trị
	b) Thị trường chứng khoán	2	Khoa Quản trị
	c) Thanh toán quốc tế	2	Khoa Quản trị
Cộng:		6	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận) và đánh giá tổng kết (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không thấy năm);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phẩy năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*từ 0 đến 4*) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học kinh tế và quản trị doanh nghiệp;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về khoa học quản trị và kinh tế; có khả năng áp dụng kiến thức về kinh tế quốc tế;

PLO3. Phân tích có hiệu quả những nội dung cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; pháp luật trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; đánh giá và cải tiến để đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý;

PLO4. Hình thành ý tưởng kinh doanh, xây dựng các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

PLO5. Có kiến thức chuyên môn về kinh tế để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh, điều hành các hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (*có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*).

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thực tiễn;

PLO8. Có năng lực ra quyết định trong các vấn đề quản trị, kinh doanh và kinh tế quốc tế;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; có kỹ năng xây dựng mối quan hệ trong công việc và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa;

PLO10. Có năng lực lãnh hội nhanh các nội dung nâng cao thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý hoạt động kinh doanh và kinh tế quốc tế;

PLO11. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng sự khác biệt và đề cao tinh thần đổi mới sáng tạo; có ý thức tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và trách nhiệm cao đối với hoạt động nghề nghiệp;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập và kiên trì thực hiện mục tiêu; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đổi mới thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị kinh doanh được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (*30 tín chỉ*): 24,59%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (*17 tín chỉ*): 13,93%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (*66 tín chỉ*): 54,1%;

- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, *3 tín chỉ*): 2,46%;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (*6 tín chỉ*): 4,92%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;

+ Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia kinh tế, các doanh nhân, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, cũng như có kinh nghiệm trong việc quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số doanh nghiệp có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy tích cực, tôn trọng mọi người, có tinh thần đổi mới sáng tạo, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 208/QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo : Đại học;
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo : Nhân văn;
Nhóm ngành giáo dục, đào tạo : Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài;

Ngành và mã số ngành đào tạo : Ngôn ngữ Anh (English), chuyên ngành tiếng Anh pháp lý (Legal English); mã ngành: 7220201;

Tên chương trình đào tạo : Chương trình đào tạo, dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương);

Hình thức đào tạo : Chính quy; riêng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học được áp dụng cùng chương trình đào tạo hình thức chính quy nhưng có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa dài hơn 1 học kỳ.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh pháp lý của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân tiếng Anh có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến việc sử dụng tiếng Anh trong môi trường pháp lý; có khả năng làm việc tích cực, chủ động; có trình độ cao, chuyên sâu về tiếng Anh pháp lý và trình độ tin học tốt để tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế; đóng góp vào việc xây dựng đội ngũ lao động giỏi tiếng Anh pháp lý để thực hiện các công tác dịch thuật, đào tạo, hỗ trợ các luật sư và các ngành nghề bổ trợ tư pháp khác, góp phần xây dựng nhà

nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay;

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng trang bị kiến thức tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh pháp lý, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, văn học, văn hóa nước ngoài và pháp luật Việt Nam; các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để hành nghề luật như trợ lý luật sư, giảng dạy tiếng Anh và tư vấn luật; có kỹ năng về ngôn ngữ, văn hóa Anh - Mỹ và nắm vững kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, đầu tư và thương mại quốc tế để đảm nhận vai trò tư vấn hoặc trực tiếp giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh pháp lý sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Có kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ Anh, văn học Anh và văn hóa Anh - Mỹ; có kiến thức tốt về tiếng Anh để tiếp tục nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp và học tập ở trình độ cao hơn, thích ứng nhu cầu của xã hội;

PO2 (kiến thức). Có kiến thức chuyên môn về dịch thuật tiếng Anh pháp lý; soạn thảo và rà soát hợp đồng bằng tiếng Anh;

PO3 (kiến thức). Có kiến thức lý luận nền tảng về pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế;

PO4 (kỹ năng). Có kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật; dịch thuật pháp lý; nghiên cứu, phân tích đánh giá các vấn đề pháp lý;

PO5 (kỹ năng). Có kỹ năng thành thạo về nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh pháp lý; các kỹ năng quan trọng dành cho trợ lý luật sư;

PO6 (kỹ năng). Có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán và kỹ năng vận dụng kiến thức pháp luật vào thực tiễn; kỹ năng nghiên cứu và học tập suốt đời;

PO7 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có khả năng tư duy độc lập; năng động và tích cực; có ý thức chủ động quan sát và có tư duy phản biện;

PO8 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

PO9 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố; riêng đối với hình thức vừa làm vừa học là xét tuyển dựa vào học bạ và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh pháp lý là **126 tín chỉ** (trong đó có 34 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 92 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:

a) Đối với hình thức chính quy: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

b) Đối với hình thức vừa làm vừa học: có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

3.3. Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số TC
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	34
	a) Học phần bắt buộc	28
	b) Học phần tự chọn	6/12
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	16
	b) Kiến thức ngành	51
	- Kiến thức ngôn ngữ	9
	- Kiến thức tiếng	42
	c) Kiến thức chuyên ngành tiếng Anh pháp lý	10/14
	d) Kiến thức bổ trợ	10
	đ) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	126

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh pháp lý

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **34 tín chỉ**, trong đó:

a) Học phần bắt buộc: 28 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản

4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
7.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
8.	Dẫn luận ngôn ngữ học (<i>Introduction to Linguistics</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
9.	Ngữ âm và Âm vị học (<i>Phonetics and Phonology</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
10.	Lý luận về nhà nước và pháp luật (<i>Theory of State and Law</i>)	3	Khoa luật Hành chính
11.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa luật Hành chính
12.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Khoa luật Dân sự
13.	<p><i>Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ đạt trình độ (áp dụng từ Khóa 48):</i></p> <p>a) Tiếng Anh:</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ IELTS: đạt 6,5 điểm trở lên; ○ Hoặc TOEIC: đạt 700 điểm trở lên; ○ Hoặc TOEFL (iBT): đạt 81 điểm trở lên. <p>b) Ngoại ngữ thứ 2: có một trong sáu ngoại ngữ đạt trình độ:</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Tiếng Pháp: đạt từ DELF-A2 trở lên; ○ Tiếng Nhật: đạt từ JLPT-N4 trở lên; ○ Tiếng Nga: đạt từ TRKI-1 trở lên; 	Sinh viên tự học và nộp chứng chỉ theo thông báo	Phòng Đào tạo

	<ul style="list-style-type: none"> ○ Tiếng Trung: đạt từ HSK-3 trở lên; ○ Tiếng Đức: đạt từ ZD trở lên; ○ Tiếng Hàn: đạt từ KLPT I-2 hoặc KLAT I-2 hoặc TOPIK I-2 trở lên. 		
14.	Giáo dục thể chất (<i>học phần điều kiện</i>)	3	Khoa Khoa học cơ bản
15.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (<i>học phần điều kiện</i>)	11	Phòng Đào tạo
Cộng:		28	

b) Học phần tự chọn: chọn 6/12 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
3.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thg. mại
4.	Công pháp quốc tế (<i>Public International Law</i>)	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		6/12	

4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 16 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng ngôn ngữ - Học phần 1 (<i>Language Skills 1</i>)	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Kỹ năng ngôn ngữ - Học phần 2 (<i>Language Skills 2</i>)	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Kỹ năng ngôn ngữ - Học phần 3 (<i>Language Skills 3</i>)	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	Kỹ năng ngôn ngữ - Học phần 4 (<i>Language Skills 4</i>)	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		16	

b) Kiến thức ngành: 51 tín chỉ, bao gồm:

(i) Kiến thức ngôn ngữ: 9 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao (<i>Advanced Grammar</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Viết tiếng Anh học thuật (<i>Academic Writing</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Ngữ nghĩa học (<i>Semantics</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		9	

(ii) Kiến thức tiếng: 42 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Nghe tiếng Anh pháp lý - Học phần 1 (<i>Legal Listening 1</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Nói tiếng Anh pháp lý - Học phần 1 (<i>Legal Speaking 1</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Đọc tiếng Anh pháp lý - Học phần 1 (<i>Legal Reading 1</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	Viết tiếng Anh pháp lý - Học phần 1 (<i>Legal Writing 1</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
5.	Nghe tiếng Anh pháp lý - Học phần 2 (<i>Legal Listening 2</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
6.	Nói tiếng Anh pháp lý - Học phần 2 (<i>Legal Speaking 2</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
7.	Đọc tiếng Anh pháp lý - Học phần 2 (<i>Legal Reading 2</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
8.	Viết tiếng Anh pháp lý - Học phần 2 (<i>Legal Writing 2</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
9.	Nghe tiếng Anh pháp lý - Học phần 3 (<i>Legal Listening 3</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
10.	Nói tiếng Anh pháp lý - Học phần 3 (<i>Legal Speaking 3</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
11.	Đọc tiếng Anh pháp lý - Học phần 3 (<i>Legal Reading 3</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý

12.	Viết tiếng Anh pháp lý - Học phần 3 (<i>Legal Writing 3</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
13.	Thuật ngữ pháp lý (<i>Legal Terminology</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
14.	Biên phiên dịch pháp lý - Học phần 1 (<i>Legal Translation and Interpretation 1</i>)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
15.	Biên phiên dịch pháp lý - Học phần 2 (<i>Legal Translation and Interpretation 2</i>)	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		42	

c) Kiến thức chuyên ngành tiếng Anh pháp lý: chọn 10/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	SỐTC	Đơn vị thực hiện
1.	Thuật ngữ tiếng Anh thương mại quốc tế (<i>International Trade Terminology</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Văn học Anh (<i>British Literature</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Văn hóa Anh - Mỹ (<i>British - American Culture</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	Kỹ năng tư vấn luật và rà soát hợp đồng (<i>Legal Consulting and Contract Review</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
5.	Kỹ năng thuyết trình (<i>Presentation Skills</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
6.	Lập luận pháp lý và phương pháp nghiên cứu luật học (<i>Legal Reasoning and Legal Methodology</i>)	2	Khoa Luật Hình sự
7.	Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (<i>Tort Law</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
Cộng:		10/14	

d) Kiến thức bổ trợ: 10 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý - Học phần 1 (<i>Legal Drafting 1</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý - Học phần 2 (<i>Legal Drafting 2</i>)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Luật WTO (<i>WTO Law</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Luật kinh doanh quốc tế (<i>International Business Law</i>)	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Luật hợp đồng (<i>Contract Law</i>)	2	Khoa Luật Thương mại
Cộng:		10	

đ) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 5 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	SốTC	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	b) Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		5	

5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận*) và đánh giá tổng kết (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số

phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 40% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 30% điểm học phần.

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số như sau:

+ Đối với hình thức đào tạo chính quy: bằng 60% điểm học phần;

+ Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học: bằng 70% điểm học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phải năm);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (không phải năm) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm học phần (đã được quy đổi sang thang điểm 4) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh pháp lý

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh pháp lý, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

PLO1. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh và khoa học pháp lý;

PLO2. Có kiến thức chuyên môn nền tảng về tiếng Anh và khoa học pháp lý Việt Nam để dịch thuật các tài liệu chuyên ngành pháp lý;

PLO3. Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động chuyên môn liên quan đến việc soạn thảo, rà soát hợp đồng bằng tiếng Anh và dịch thuật;

PLO4. Có kiến thức nền tảng để phân tích, đánh giá, nhận diện và giải quyết các khía cạnh ngôn ngữ hợp đồng được soạn thảo bằng tiếng Anh; và tư vấn, soạn thảo hợp đồng để bảo vệ tốt nhất cho khách hàng;

PLO5. Có kiến thức chuyên môn về khoa học pháp lý để phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản trong các giao dịch dân sự và thương mại; hỗ trợ luật sư nghiên cứu và giải quyết các khía cạnh pháp lý liên quan đến vụ việc;

PLO6. Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế tương đương bậc 5/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng thông dụng như: Microsoft Word, Excel, Powerpoint; và biết cách sử dụng, khai thác internet an toàn, hiệu quả*) đáp ứng yêu cầu công việc.

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):

PLO7. Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng kiến thức tiếng Anh và kiến thức về khoa học pháp lý trong các quan hệ pháp luật, đặc biệt là trong các tình huống sử dụng tiếng Anh pháp lý;

PLO8. Có kỹ năng tư duy, kỹ năng phân biện và đưa ra giải pháp giải quyết đối với các vấn đề chuyên môn về ngôn ngữ tiếng Anh và khoa học pháp lý trong các môi trường làm việc khác nhau;

PLO9. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

PLO10. Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;

PLO11. Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):

PLO12. Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng và có ý thức bảo vệ công lý, tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

PLO13. Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

PLO14. Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành tiếng Anh pháp lý được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (*34 tín chỉ*): 26,98%;

- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (*16 tín chỉ*): 12,7%;

- Các học phần thuộc kiến thức ngành (*51 tín chỉ*): 40,48%;

- Các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành tiếng Anh pháp lý (*10 tín chỉ*): 7,94%;

- Các học phần thuộc kiến thức bổ trợ (*10 tín chỉ*): 7,94%;

- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (*5 tín chỉ*): 3,96%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;

+ Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia ngôn ngữ, thẩm phán, kiểm sát viên; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đầu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh

những người có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia đến từ Viện Nghiên cứu và Quản lý giáo dục, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số doanh nghiệp, Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính thích ứng của chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia tranh tụng trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế; các chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ, quản lý giáo dục; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy ngôn ngữ và tư duy pháp lý; tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH LUẬT SANG NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Luật (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện:

- a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Luật;
- b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);
- c) Có trình độ tiếng Anh đạt 4,0 IELTS trở lên (hoặc đạt trình độ tiếng Anh tương đương 4,0 IELTS do Nhà trường tổ chức);
- d) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Luật;
- đ) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian đào tạo:

- a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Luật (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Luật (*chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học*) và bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh);
- b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào

tạo của ngành Luật (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Luật).

4. Học phí:

- a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;
- b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh tại thời điểm nộp học phí.

5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Luật;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh;

- Không còn học phần bị điểm F;

- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;

- Năng lực ngoại ngữ đạt trình độ:

+ Tiếng Anh: đạt 6,5 IELTS (không áp dụng chương trình quốc tế: TOEIC và TOEFL);

+ Ngoại ngữ thứ 2: có một trong năm thứ tiếng đạt trình độ:

○ Tiếng Pháp: đạt từ DELF A2 trở lên;

○ Tiếng Nhật: đạt từ JLPT N4 trở lên;

○ Tiếng Nga: đạt từ TRKI 1 trở lên;

○ Tiếng Trung: đạt từ HSK 3 trở lên;

○ Tiếng Đức: đạt từ ZD trở lên.

○ Nếu sinh viên không đạt năng lực Ngoại ngữ thứ 2 của một trong năm thứ tiếng theo quy định nêu trên thì chuẩn trình độ tiếng Anh phải đạt từ 7,0 IELTS trở lên.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “**Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh**”; và trên bằng ghi điểm có ghi chữ “chuyên ngành Anh văn pháp lý”.

II. Chương trình tổng thể: khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **64 tín chỉ**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 5 tín chỉ;

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): 59 tín chỉ, bao gồm:

a) Phần bắt buộc: 55 tín chỉ;

b) Phần tự chọn:

- Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ;

- Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ.

III. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 5 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics and Phonology)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		5	

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): 59 tín chỉ, trong đó:

2.1. Phần bắt buộc: 55 tín chỉ, bao gồm:

a) Kiến thức ngôn ngữ: 9 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao (Advanced Grammar)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Viết tiếng Anh học thuật (Academic Writing)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Ngữ nghĩa học (Semantics)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		9	

b) Kiến thức tiếng: 42 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Nghe tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Listening 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Nói tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Speaking 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Đọc tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Reading 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	Viết tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Writing 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
5.	Nghe tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Listening 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
6.	Nói tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Speaking 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
7.	Đọc tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Reading 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
8.	Viết tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Writing 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
9.	Nghe tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Listening 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
10.	Nói tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Speaking 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
11.	Đọc tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Reading 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
12.	Viết tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Writing 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
13.	Thuật ngữ pháp lý (Legal Terminology)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
14.	Biên phiên dịch pháp lý HP1 (Legal Translation and Interpretation 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
15.	Biên phiên dịch pháp lý HP2 (Legal Translation and	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý

	Interpretation 2)		
	Cộng:	42	

c) Kiến thức bổ trợ: 4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP1 (Legal Drafting 1)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP2 (Legal Drafting 2)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	Cộng:	4	

2.2. Phần tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ, bao gồm:

a) Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Văn học Anh (British Literature)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Văn hóa Anh - Mỹ (British - American Culture)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	Cộng :	2/4	

b) Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng tư vấn luật và rà soát hợp đồng (Legal Consulting and Contract Review)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	Cộng :	2/4	

IV. Luyện thi IELTS: 12 tín chỉ (*không tính số tín chỉ này vào Chương trình đào tạo và cũng không tính điểm của các tín chỉ này vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học*): sinh viên đăng ký và nộp học phí theo thông báo của Phòng Đào tạo:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luyện thi IELTS HP1	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Luyện thi IELTS HP2	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Luyện thi IELTS HP3	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
	Cộng:	12	

Tổng cộng: 64 tín chỉ./.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG
TỪ NGÀNH LUẬT SANG NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Luật (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện:

- a) Đã học xong HK thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Luật;
- b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);
- c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Luật;
- d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Quản trị kinh doanh nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Luật (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Luật (*chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học*) và bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Luật (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Luật).

4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại thời điểm nộp học phí.

5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Luật;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Quản trị kinh doanh;

- Không còn học phần bị điểm F;

- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu **“Bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh”**.

II. Chương trình tổng thể: khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **55 tín chỉ**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **6 tín chỉ**;
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **49 tín chỉ**, bao gồm:
 - a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 18 tín chỉ;
 - b) Kiến thức ngành (kiến thức chung của ngành): 31 tín chỉ, trong đó:
 - Phần bắt buộc: 25 tín chỉ;
 - Phần tự chọn: 6/12 tín chỉ.

III. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: **6 tín chỉ**:

Stt	Tên học phần	Số TC	ĐV thực hiện
1.	Toán cao cấp HP1	2	Khoa Quản trị
2.	Toán cao cấp HP2	2	Khoa Quản trị
3.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2	Khoa Quản trị
Cộng:		6	

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): **49 tín chỉ**, trong đó:

- 2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 18 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	ĐV thực hiện
1.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế vĩ mô	3	Khoa Quản trị
3.	Marketing căn bản	3	Khoa Quản trị
4.	Nguyên lý kế toán	3	Khoa Quản trị
5.	Kinh tế lượng	3	Khoa Quản trị
6.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Khoa Quản trị
Cộng:		18	

- 2.2. Kiến thức ngành (kiến thức chung): 31 tín chỉ, bao gồm:

- a) Phần bắt buộc: 25 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	ĐV thực hiện
1.	Quản trị chiến lược	3	Khoa Quản trị
2.	Quản trị tài chính	3	Khoa Quản trị

3.	Quản trị nhân sự	3	Khoa Quản trị
4.	Kế toán quản trị	2	Khoa Quản trị
5.	Nghệ thuật lãnh đạo	2	Khoa Quản trị
6.	Quản trị chất lượng	2	Khoa Quản trị
7.	Quản trị marketing	3	Khoa Quản trị
8.	Quản trị sản xuất	3	Khoa Quản trị
9.	Quản trị dự án	2	Khoa Quản trị
10.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	Khoa Quản trị
Cộng:		25	

b) Phần tự chọn: 6/12 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	ĐV thực hiện
1.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
2.	Văn hóa doanh nghiệp	2	Khoa Quản trị
3.	Giao tiếp trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
4.	Thị trường chứng khoán	2	Khoa Quản trị
5.	Thanh toán quốc tế	2	Khoa Quản trị
6.	Hệ thống thông tin quản lý	2	Khoa Quản trị
Cộng:		6/12	

Tổng cộng: 55 tín chỉ./

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH SANG NGÀNH
LUẬT (CHẤT LƯỢNG CAO)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện:

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);

c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh và bằng cử nhân chất lượng cao ngành Luật);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Ngôn ngữ Anh).

4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật tại thời điểm nộp học phí.

5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Luật khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học chất lượng cao ngành Luật khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật;
- Không còn học phần bị điểm F;
- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,50 trở lên (tức xếp loại khá trở lên);
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “**Bằng cử nhân chất lượng cao ngành Luật**”.

II. Chương trình tổng thể: khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **76 tín chỉ**, trong đó có: 18 tín chỉ đã được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và 58 tín chỉ sẽ được bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông. Cụ thể như sau:

1. Phần bắt buộc: 66 tín chỉ, bao gồm:

- a) Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ, trong đó:
- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 12 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần		Số TC	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế		3	Khoa Luật Dân sự	
2.	Tư pháp quốc tế		3	Khoa Luật Quốc tế	
3.	Đã chọn	Luật Hiến pháp	3	Khoa Hành chính	Sinh viên phải học thêm 6 tín chỉ chưa chọn học trong
4.	học 6/12	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự	

5.	tín chỉ	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Thương mại	Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
6.		Công pháp quốc tế (Public International Law)	3	Khoa Luật Quốc tế	
Cộng:			12		

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 44 tín chỉ.

b) Giảng bằng tiếng Anh: 10 tín chỉ.

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 4 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật WTO (WTO Law)	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Luật Hợp đồng hệ thống thông luật (Contract Law)	2	Khoa Luật Thương mại + Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		4	

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 6 tín chỉ.

2. Phần tự chọn: 10 tín chỉ, bao gồm:

a) Giảng bằng tiếng Việt: chọn 6/11 tín chỉ;

b) Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ, trong đó:

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 2/4 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Đã chọn học	2	Khoa Luật Hình sự + Khoa Luật Hành chính
	Lập luận pháp lý và phương pháp nghiên cứu luật học (Legal Reasoning and Legal Methodology)		
2.	2/4 tín chỉ	2	Khoa Luật Thương mại + Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		2/4	

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 2 tín chỉ.

III. Chương trình chi tiết

1. Phân bắt buộc

1.1. Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính	- Đã học 2/4 học phần;
2.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự	- Chỉ học thêm 2/4 học phần chưa được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
3.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thương mại	
4.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế	
5.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính	
6.	Luật Tố tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính	
7.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự	
8.	Luật Tố tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự	
9.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu TS và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự	Đã học
10.	Hợp đồng dân sự và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự	
11.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự	
12.	Luật Tố tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự	
13.	Luật Hôn nhân và Gia đình	1	Khoa Luật Dân sự	
14.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự	

15.	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại	
16.	Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án	1	Khoa Luật Thương mại	
17.	Luật Cạnh tranh	1	Khoa Luật Thương mại	
18.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại	
19.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại	
20.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại	
21.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại	
22.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế	Đã học
23.	Luật Thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế	
24.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	TT Tư vấn pháp luật	
Cộng:		56		

1.2. Giảng bằng tiếng Anh: 10 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1.	Luật WTO (WTO Law)	2	Khoa Luật Quốc tế	Đã học
2.	Luật Hợp đồng hệ thống thông luật (Contract Law)	2	Khoa Luật Thương mại + Khoa Ngoại ngữ pháp lý	Đã học
3.	Luật Công ty (Corporation Law)	2	Khoa Luật Thương mại	
4.	Luật So sánh (Comparative Law)	2	Khoa Luật Quốc tế	

5.	Luật Biển (Law of the Sea)	2	Khoa Luật Quốc tế	
Cộng:		10		

2. Phần tự chọn

2.1. Giảng bằng tiếng Việt: chọn 6/11 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Thi hành án dân sự	1	Khoa Luật Dân sự
2.	Giao dịch dân sự về nhà ở	1	Khoa Luật Dân sự
3.	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	1	Khoa Luật Dân sự
4.	Pháp luật kinh doanh bất động sản	1	Khoa Luật Thương mại
5.	Pháp luật về kinh doanh chứng khoán	1	Khoa Luật Thương mại
6.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
7.	Pháp luật đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
8.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
Cộng:		6/11	

2.2. Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Lập luận pháp lý và phương pháp nghiên cứu luật học (Legal Reasoning and Legal Methodology)	2	Khoa Luật Hình sự + Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Tort Law)	2	Khoa Luật Thương mại + Khoa Luật Quốc tế
3.	Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (US and EU Competition Law)	2	Khoa Luật Thương mại
Cộng:		4/6	

Tổng cộng: 76 tín chỉ (Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 18 tín chỉ; bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 58 tín chỉ)/.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH NGÔN NGỮ ANH SANG NGÀNH LUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện:

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);

c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh và bằng cử nhân ngành Luật);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào

tạo của ngành Ngôn ngữ Anh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Ngôn ngữ Anh).

4. Học phí:

- a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;
- b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Luật (hệ đại trà) tại thời điểm nộp học phí.

5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Luật khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Luật khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật;

- Không còn học phần bị điểm F;

- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “**Bằng cử nhân ngành Luật**”.

II. Chương trình tổng thể: khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **76 tín chỉ**, trong đó có: 17 tín chỉ đã được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh và 59 tín chỉ sẽ được bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông. Cụ thể như sau:

1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ, trong đó:

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 5 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản

2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
Cộng:		5	

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 4 tín chỉ.

2. Kiến thức ngành: 67 tín chỉ, bao gồm:

a) Phần bắt buộc: 59 tín chỉ, trong đó:

- Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 12 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần		Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế		3	Khoa Luật Dân sự	
2.	Tư pháp quốc tế		3	Khoa Luật Quốc tế	
3.	Đã chọn học 6/12 tín chỉ	Luật Hiến pháp	3	Khoa Hành chính	Sinh viên phải học thêm 6 tín chỉ chưa chọn học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
4.		Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự	
5.		Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Thương mại	
6.		Công pháp quốc tế (Public International Law)	3	Khoa Luật Quốc tế	
Cộng:			12		

- Bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 47 tín chỉ.

b) Phần tự chọn: chọn 8/14 tín chỉ.

III. Chương trình chi tiết

1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: 9 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ	Đã học

			bản	
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính	Đã học
3.	Luật học so sánh	2	Khoa Luật Quốc tế	
4.	Xây dựng văn bản pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính	
Cộng:		9		

2. Kiến thức ngành: 67 tín chỉ, trong đó:

2.1. Phần bắt buộc: 59 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính	- Đã học 2/4 học phần;
2.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự	- Chỉ học thêm 2/4 học phần chưa được học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
3.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thương mại	
4.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế	
5.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính	
6.	Luật Tố tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính	
7.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự	
8.	Luật Tố tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự	
9.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự	
10.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự	Đã học

11.	Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự	
12.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự	
13.	Luật Hôn nhân và gia đình	2	Khoa Luật Dân sự	
14.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự	
15.	Luật Tố tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự	
16.	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại	
17.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại	
18.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại	
19.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại	
20.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại	
21.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại	
22.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế	Đã học
23.	Luật Thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế	
Cộng:		59		

2.2. Phần tự chọn: chọn 8/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Pháp luật đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế

3.	Pháp luật kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
4.	Hợp đồng dân sự thông dụng	1	Khoa Luật Dân sự
5.	Giao dịch dân sự về nhà ở	1	Khoa Luật Dân sự
6.	Lý luận định tội	2	Khoa Luật Hình sự
7.	Án lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam	2	Khoa Luật Hành chính
8.	Quản trị nhân sự	2	Khoa Quản trị
Cộng:		8/14	

Tổng cộng: 76 tín chỉ (Đã học trong Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh: 17 tín chỉ; bố trí học trong Chương trình đào tạo liên thông: 59 tín chỉ)/.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH SANG NGÀNH LUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện:

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2.00 trở lên (tức xếp loại trung bình trở lên);

c) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

d) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (*chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học*) và bằng cử nhân ngành Luật);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Quản trị kinh doanh).

4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Luật (hệ đại trà) tại thời điểm nộp học phí.

5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Luật khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh ;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Luật khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Luật;

- Không còn học phần bị điểm F;

- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “**Bằng cử nhân ngành Luật**”.

II. Chương trình tổng thể: khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **63 tín chỉ**, trong đó:

1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: **8 tín chỉ**;
2. Kiến thức ngành: **55 tín chỉ**, bao gồm:
 - a) Phần bắt buộc: 49 tín chỉ;
 - Kiến thức chung: 43 tín chỉ;
 - Kiến thức chuyên sâu: 6 tín chỉ.
 - b) Phần tự chọn: chọn 6/10 tín chỉ.

III. Chương trình chi tiết

1. Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành: **8 tín chỉ:**

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật học so sánh	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Xây dựng văn bản pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Luật Biên	2	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		8	

2. Kiến thức ngành: **55 tín chỉ, trong đó:**

2.1. Phần bắt buộc: 49 tín chỉ:

a) Kiến thức chung: 43 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự
6.	Luật Tổ tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự

7.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
8.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Tố tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Hôn nhân và gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
12.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
13.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
14.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
15.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
17.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
Cộng:		43	

b) Kiến thức chuyên sâu: 6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Pháp luật đầu tư	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Quốc tế
3.	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	1	Khoa Luật Dân sự
4.	Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	1	Khoa Luật Dân sự
Cộng:		6	

2.2. Phần tự chọn: chọn 6/10 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Pháp luật chứng khoán	2	Khoa Luật Thương

			mai
3.	Pháp luật thương mại điện tử	2	Khoa Luật Thương mại
4.	Thi hành án dân sự	1	Khoa Luật Dân sự
5.	Áp dụng pháp luật lao động vào quản lý doanh nghiệp	1	Khoa Luật Dân sự
6.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	TT Tư vấn PL điều phối
	Cộng:	6/10	

Tổng cộng: 63 tín chỉ./.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
LIÊN THÔNG TỪ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
SANG NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-ĐHL ngày 12/12/2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. Đối tượng, điều kiện đăng ký học; thời gian đào tạo; học phí; công nhận danh hiệu tốt nghiệp

1. Đối tượng: sinh viên đang theo học Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (gồm hệ đại trà và hệ chất lượng cao) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện:

a) Đã học xong học kỳ thứ 2 của Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy tính đến thời điểm đăng ký học đạt từ 2,50 trở lên (tức xếp loại khá trở lên);

c) Có trình độ tiếng Anh đạt 4,0 IELTS trở lên (hoặc đạt trình độ tiếng Anh tương đương 4,0 IELTS do Nhà trường tổ chức);

d) Khi theo học Chương trình đào tạo liên thông, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

đ) Trong quá trình theo học Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý nếu sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 (*tức thuộc diện xếp hạng học lực yếu*) thì phải dừng việc đăng ký học các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian đào tạo:

a) Bắt đầu từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 9, tính theo khóa đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (như vậy sau khoảng 5,0 năm kể từ khi nhập học, nếu sinh viên tích lũy đủ và đạt các học phần trong cả 2 Chương trình sẽ được cấp 02 văn bằng: bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (*chất lượng cao hoặc đại trà, tùy theo Chương trình mà sinh viên theo học*) và bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh);

b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo liên thông là thời gian tối đa quy định cho Chương trình đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh (tức tối đa là 6,0 năm kể từ khi theo học học kỳ thứ 1 của ngành Quản trị kinh doanh).

4. Học phí:

a) Học phí: đóng theo số tín chỉ đăng ký học ở từng học kỳ;

b) Mức học phí: theo Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh tại thời điểm nộp học phí.

5. Công nhận tốt nghiệp:

a) Sinh viên chỉ được Trường xét công nhận tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh;

b) Sinh viên được Trường xét, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của Chương trình đào tạo liên thông sang ngành Ngôn ngữ Anh;

- Không còn học phần bị điểm F;

- Điểm trung bình chung tích lũy của các học phần trong Chương trình đào tạo liên thông phải đạt từ 2,00 trở lên;

- Năng lực ngoại ngữ đạt trình độ:

+ Tiếng Anh: đạt 6,5 IELTS (không áp dụng chương trình quốc tế: TOEIC và TOEFL);

+ Ngoại ngữ thứ 2: có một trong năm thứ tiếng đạt trình độ:

- Tiếng Pháp: đạt từ DELF A2 trở lên;
- Tiếng Nhật: đạt từ JLPT N4 trở lên;
- Tiếng Nga: đạt từ TRKI 1 trở lên;
- Tiếng Trung: đạt từ HSK 3 trở lên;
- Tiếng Đức: đạt từ ZD trở lên.
- Nếu sinh viên không đạt năng lực Ngoại ngữ thứ 2 của một trong năm thứ tiếng theo quy định nêu trên thì chuẩn trình độ tiếng Anh phải đạt từ 7,0 IELTS trở lên.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập;

- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét công nhận tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp muộn hơn so với thời gian thiết kế của Chương trình đào tạo liên thông.

c) Danh hiệu tốt nghiệp: sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu **“Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh”**; và trên bằng ghi điểm có ghi chữ “chuyên ngành Anh văn pháp lý”.

II. Chương trình tổng thể: khối lượng kiến thức của toàn Chương trình là **64 tín chỉ**, trong đó:

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 5 tín chỉ;

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): **59 tín chỉ**, bao gồm:

a) Phần bắt buộc: 55 tín chỉ;

b) Phần tự chọn:

- Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ;

- Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ.

III. Chương trình chi tiết

1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 5 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics and Phonology)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		5	

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngành): 59 tín chỉ, trong đó:

2.1. Phần bắt buộc: 55 tín chỉ, bao gồm:

a) Kiến thức ngôn ngữ: 9 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao (Advanced Grammar)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Viết tiếng Anh học thuật (Academic Writing)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Ngữ nghĩa học (Semantics)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		9	

b) Kiến thức tiếng: 42 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Nghe tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Listening 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Nói tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Speaking 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Đọc tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Reading 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
4.	Viết tiếng Anh pháp lý HP1 (Legal Writing 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
5.	Nghe tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Listening 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
6.	Nói tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Speaking 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
7.	Đọc tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Reading 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
8.	Viết tiếng Anh pháp lý HP2 (Legal Writing 2)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý

9.	Nghe tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Listening 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
10.	Nói tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Speaking 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
11.	Đọc tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Reading 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
12.	Viết tiếng Anh pháp lý HP3 (Legal Writing 3)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
13.	Thuật ngữ pháp lý (Legal Terminology)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
14.	Biên phiên dịch pháp lý HP1 (Legal Translation and Interpretation 1)	3	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
15.	Biên phiên dịch pháp lý HP2 (Legal Translation and Interpretation 2)	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		42	

c) Kiến thức bổ trợ: 4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP1 (Legal Drafting 1)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý HP2 (Legal Drafting 2)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		4	

2.2. Phần tự chọn: chọn 4/8 tín chỉ, bao gồm:

a) Kiến thức văn hóa - văn học: chọn 2/4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Văn học Anh (British Literature)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Văn hóa Anh - Mỹ (British - American Culture)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng :		2/4	

b) Kiến thức kỹ năng: chọn 2/4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng tư vấn luật và rà soát hợp đồng (Legal Consulting and Contract Review)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng :		2/4	

IV. Luyện thi IELTS: 12 tín chỉ (không tính số tín chỉ này vào Chương trình đào tạo và cũng không tính điểm của các tín chỉ này vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học): sinh viên đăng ký và nộp học phí theo thông báo của Phòng Đào tạo:

Stt	Tên học phần	Số TC	Đơn vị thực hiện
1.	Luyện thi IELTS HP1	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
2.	Luyện thi IELTS HP2	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
3.	Luyện thi IELTS HP3	4	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
Cộng:		12	

Tổng cộng: 64 tín chỉ./.

CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ đối với sinh viên khóa tuyển sinh năm 2023

Căn cứ các quyết định của Hiệu trưởng quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với các ngành đang được đào tạo tại Trường, Phòng Đào tạo thông báo cho sinh viên khóa tuyển sinh năm 2023 được biết khi

tốt nghiệp ra trường phải đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ (*tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật, tùy theo Chương trình đào tạo*) theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS*) và chuẩn đầu ra trình độ tin học (*áp dụng đối với các lớp chất lượng cao*) như sau:

1. Chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ theo chương trình quốc tế

1.1. Đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh và ngành Luật Thương mại quốc tế:

a) Sinh viên theo học chương trình đào tạo chuẩn: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 550 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

b) Sinh viên theo học chương trình đào tạo chất lượng cao: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 650 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*).

1.2. Đối với ngành Luật:

a) Sinh viên Khoa Hành chính - Nhà nước: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 450 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

b) Sinh viên Khoa Luật Hình sự: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 500 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

c) Sinh viên Khoa Luật Dân sự và Quốc tế: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 520 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

d) Sinh viên Khoa Luật Thương mại: trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 550 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

đ) Sinh viên theo học chương trình đào tạo chất lượng cao:

- Lớp tăng cường tiếng Anh (*gồm nhóm chuyên ngành Luật Hành chính - Tư pháp và nhóm chuyên ngành Luật Thương mại - Dân sự - Quốc tế*): trình độ tiếng Anh phải đạt tối thiểu 650 điểm TOEIC quốc tế (*hoặc TOEFL, IELTS tương đương*);

- Lớp giảng dạy bằng tiếng Anh:

+ Đối với sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài đến từ các nước không nói tiếng Anh: đạt từ 6,5 điểm IELTS trở lên;

+ Đối với sinh viên đến từ các nước nói tiếng Anh và sinh viên đã học và tốt nghiệp từ chương trình trung học phổ thông trở lên mà ngôn

ngữ sử dụng trong quá trình học là bằng tiếng Anh: được Nhà trường xét đạt điều kiện chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh.

- Lớp tăng cường tiếng Pháp (AUF): trình độ tiếng Pháp phải đạt tối thiểu DELF-B1;

- Lớp tăng cường tiếng Nhật (CJL): trình độ tiếng Nhật phải đạt tối thiểu JLPT3 (N3).

1.3. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Anh văn pháp lý: chuẩn năng lực ngoại ngữ phải đạt trình độ như sau:

a) Tiếng Anh:

- IELTS đạt điểm từ 6,5 trở lên;
- Hoặc TOEFL iBT đạt điểm từ 81 trở lên;
- Hoặc TOEIC quốc tế đạt điểm từ 700 trở lên.

b) Ngoại ngữ thứ 2: đạt ở cấp độ 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, gồm một trong sáu thứ tiếng:

- Tiếng Pháp: đạt từ DELF A2 trở lên;
- Tiếng Nhật: đạt từ JLPT N4 trở lên;
- Tiếng Nga: đạt từ TRKI 1 trở lên;
- Tiếng Trung: đạt từ HSK 3 trở lên;
- Tiếng Đức: đạt từ ZD trở lên;
- Tiếng Hàn: đạt từ KLPT I-2 hoặc KLAT I-2 hoặc TOPIK I-2 trở lên.

2. Chuẩn đầu ra trình độ tin học: chỉ áp dụng đối với sinh viên theo học Chương trình đào tạo chất lượng cao **ngành Luật, ngành Quản trị kinh doanh và ngành Quản trị - Luật.**

2.1. Chuẩn đầu ra

a) Đối với Lớp chất lượng cao tăng cường tiếng Anh, tăng cường tiếng Pháp (AUF) và tăng cường tiếng Nhật (CJL): có chứng chỉ MOS-Word;

b) Đối với Lớp chất lượng cao Luật; mã ngành: 7380101: có chứng chỉ MOS-Word và MOS-Excel.

2.2. Quy định về chương trình và chứng chỉ MOS

a) Chương trình MOS (viết tắt của Microsoft Office Specialist): là Chương trình nâng cao năng lực sử dụng tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế. Chương trình này được sử dụng **rộng rãi nhất** trên toàn thế giới,

thể hiện người học đã được đào tạo **thành thạo** về chương trình tin học văn phòng của Microsoft;

b) Chứng chỉ MOS-Word: là Chứng chỉ xác nhận **kỹ năng sử dụng phần mềm tin học văn phòng** Microsoft Office và do Microsoft trực tiếp cấp chứng chỉ, có giá trị trên toàn cầu. Chứng chỉ này tương đương với chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông./.

